



**TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**

Địa chỉ: Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi,  
phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân,  
thành phố Hà Nội

Mã số DN: 0100106440

Số: 495/2022/LICOGI-CBTT

V/v CBTT Báo cáo tài chính hợp nhất  
giữa niên độ (đã được soát xét).

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**  
Địa chỉ trụ sở chính: nhà G1, số 491 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân  
Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội  
Điện thoại: 043 8542 365  
Fax: 043 8542 655  
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Nguyên Vũ  
Địa chỉ: nhà G1, số 491 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh  
Xuân, thành phố Hà Nội  
Điện thoại: 0912046454  
Loại thông tin công bố:  24 giờ  72 giờ  bất thường  theo yêu cầu  
 định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Tổng công ty LICOGI-CTCP công bố thông tin về Báo cáo Tài chính hợp nhất  
giữa niên độ (đã được soát xét), cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022  
(*Có Báo cáo chi tiết kèm theo*).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty vào  
ngày 29/8/2022 tại đường dẫn: <http://www.licogi.vn/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn  
chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như đề gửi;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban TGD (để biết);
- Lưu VP HĐQT.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP**



**Vũ Nguyên Vũ**

Số: ~~4.97~~ /2022/CV-TCKT

"V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế  
TNDN 6 tháng đầu năm 2022- BCTC hợp  
nhất đã soát xét so với cùng kỳ năm trước"

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**  
**- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc: "Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán", Tổng công ty LICOGI-CTCP giải trình kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2022 đã soát xét như sau:

1. Giải trình biến động lợi nhuận trước và sau kiểm toán đã soát xét 6 tháng đầu năm 2022

| Nội dung             | ĐVT      | Số liệu sau kiểm toán | Số liệu trước kiểm toán | Biến động (%) |
|----------------------|----------|-----------------------|-------------------------|---------------|
|                      |          | ( Triệu đồng )        | ( Triệu đồng )          |               |
| Tổng doanh thu       | Tr. Đồng | 1.098.321             | 1.081.955               | 1,5%          |
| Tổng chi phí         | Tr. đồng | 1.072.800             | 1.055.184               | 1.7%          |
| Thu nhập khác        | Tr. đồng | 4.525                 | 4.525                   | 0,0%          |
| Chi phí khác         | Tr. đồng | 22.446                | 22.630                  | -0,8%         |
| Lợi nhuận trước thuế | Tr. đồng | 7.600                 | 8.666                   | -12,3%        |
| Thuế TNDN            | Tr. đồng | 1.246                 | 1.038                   | 20,0%         |
| Lợi nhuận sau thuế   | Tr. đồng | 6.354                 | 7.628                   | -16,7%        |

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2022 đã soát xét giảm 1,274 tỷ đồng (tương ứng giảm 16,7%) so với số trước kiểm toán chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Do Công ty Mẹ trích lập bổ sung dự phòng các khoản đầu tư tài chính và dự phòng phải thu khó đòi;
- Công ty cổ phần đầu tư tài chính Licogi14 là công ty con của Công ty cổ phần Licogi 14 phát hành cổ phiếu ESOP cho CBCNV, người lao động nên tỷ lệ sở hữu của Công ty cổ phần Licogi 14 tại công ty con thay đổi từ 51% xuống còn 48%. Vì vậy, ngày 12/08/2022 Công ty cổ phần Licogi 14 đã có công văn gửi Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/Sở Giao dịch Chứng khoán Hà nội về việc thay đổi mô hình công ty: từ Công ty có đơn vị kế toán trực thuộc và công ty con sang mô hình công ty có đơn vị kế toán trực thuộc và thay đổi loại Báo cáo tài chính công bố thông tin từ BCTC riêng của công ty và BCTC hợp nhất sang BCTC tổng hợp.  
Do vậy, phần lỗ trong công ty liên doanh liên kết sau kiểm toán soát xét trên báo cáo hợp nhất của Tổng công ty Licogi – CTCP đã thay đổi so với trước kiểm toán.

2. Giải trình kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2022 đã soát xét so với cùng kỳ năm 2021

| Nội dung             | 6 tháng đầu năm 2022 | 6 tháng đầu năm 2021 | Biến động (%) |
|----------------------|----------------------|----------------------|---------------|
|                      | ( Triệu đồng )       | ( Triệu đồng )       |               |
| Tổng doanh thu       | 1.098.321            | 992.356              | 10,7%         |
| Tổng chi phí         | 1.072.800            | 1.000.383            | 7,2%          |
| Thu nhập khác        | 4.525                | 814                  | 455,9%        |
| Chi phí khác         | 22.446               | 16.504               | 36%           |
| Lợi nhuận trước thuế | 7.600                | (23.717)             | -132%         |
| Thuế TNDN            | 1.246                | 4.228                | -70,5%        |
| Lợi nhuận sau thuế   | 6.354                | (27.945)             | -122,7%       |

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022 đã soát xét lại 6,354 tỷ đồng tăng hơn 34 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu HĐTC 6 tháng đầu năm 2022 tăng mạnh do Công ty Mẹ thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Licogi 14 ;
- Tổng doanh thu tăng 106 tỷ đồng tương ứng tăng 10,7% so với cùng kỳ năm 2021 trong khi tổng chi phí tăng 72,417 tỷ đồng tương ứng tăng 7,2% so với cùng kỳ năm 2021.

Trân trọng.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT TCT, Ban KS (để báo cáo);
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Vũ Nguyễn Vũ*

**TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**

Số: 498./2022/CV-TCKT

"V/v: Ý kiến kiểm toán ngoại trừ BCTC hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022 đã soát xét"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán". Ngày 29/08/2022 Tổng Công ty Licogi-CTCP đã thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc Tế iCPA. Trên báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu năm 2022 đã soát xét, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ trên các cơ sở sau:

**1. Dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt**

Tính đến thời điểm 01 tháng 01 năm 2022, Tổng Công ty đã thực hiện vốn hóa lãi vay vào khoản mục "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn" của dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt với tổng giá trị vốn hóa lũy kế là 393,1 tỷ đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2022, Tổng công ty tiếp tục thực hiện vốn hoá lãi vay vào "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn" là 1,4 tỷ đồng. Theo đó, tổng giá trị chi phí vay đã được vốn hoá lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 394,5 tỷ đồng. Vì dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt kéo dài nên chúng tôi không thể thu thập được các thông tin cần thiết để xác định chi phí lãi vay vốn hóa vào dự án này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay (CMKTVN số 16).

Đến thời điểm 01/01/2021, Tổng công ty đã vốn hoá một phần lãi vay của các hợp đồng vay giải ngân với mục đích tài trợ cho dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt là 72,99 tỷ đồng vào khoản mục "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn". Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 01/01/2022, chỉ tiêu "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn" phản ánh cao hơn số tiền 72,99 tỷ đồng và chỉ tiêu "lỗ lũy kế đầu kỳ này" phản ánh thấp hơn số tiền tương ứng. Trong 06 tháng đầu năm 2022, Tổng công ty đã ghi nhận khoản chi phí lãi vay này vào chỉ tiêu "chi phí tài chính" trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ với giá trị 72,99 tỷ đồng. Theo đó, trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, chỉ tiêu "chi phí tài chính" đang phản ánh cao hơn và chỉ tiêu "lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" phản ánh số tiền thấp hơn số tiền tương ứng.

**Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Công ty kiểm toán liên quan đến dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt:**

Dự án khu đô thị Thịnh Liệt được Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ra quyết định cấp phép đầu tư xây dựng vào ngày 17/09/2007 cho Tổng Công ty Xây dựng và phát triển hạ tầng sau đó được chuyển giao lần lượt cho Tổng Công ty Licogi-CTCP và Công ty TNHH MTV Nhà ở và đô thị Licogi. Các chi phí lãi vay vốn hóa liên quan trực tiếp đến dự án này tuy nhiên dự án kéo dài vì các yếu tố khách quan, đến thời điểm hiện



tại dự án vẫn đang trong quá trình đền bù giải phóng mặt bằng và tiếp tục thực hiện trong thời gian tới nên Tổng Công ty vẫn tiếp tục vốn hóa chi phí lãi vay liên quan đến dự án này mà không tạm dừng vốn hóa chi phí lãi vay. Đồng thời khi thành lập các Công ty con là Công ty TNHH MTV nhà ở đô thị Licogi và Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2 Tổng Công ty xác định các chi phí lãi vay vốn hóa này là một phần tài sản góp vốn khi thành lập công ty con.

Vấn đề này được khắc phục khi Công ty nhà thực hiện kinh doanh dự án, có lợi nhuận, Tổng công ty thu hồi được vốn đã đầu tư.

## 2. Công nợ phải thu, công nợ phải trả:

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và 30 tháng 06 năm 2022, các công ty con của Tổng công ty đang ghi nhận một số khoản phải thu mà kiểm toán viên không đánh giá được quyền và nghĩa vụ, tính hiện hữu, chính xác và đầy đủ cũng như đánh giá tổn thất của các khoản nợ phải thu này. Cụ thể: Công ty Cổ phần Licogi 15: 89,2 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi: 10,5 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20: 81,3 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Licogi 10 : 23,2 tỷ đồng;

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và 30 tháng 06 năm 2022, tại các công ty con của Tổng công ty đang ghi nhận một số khoản nợ phải trả, nhưng kiểm toán viên không thể thu thập được các tài liệu cần thiết để xác định được quyền và nghĩa vụ, tính hiện hữu, chính xác và đầy đủ của các khoản nợ phải trả này, cụ thể như sau: Công ty Cổ phần Licogi 15: 109,56 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi: 9,8 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20: 182,4 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Licogi 10: 42,8 tỷ đồng;

**Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Công ty kiểm toán liên quan đến các khoản nợ phải thu, nợ phải trả:**

Các nội dung trên là những tồn tại của các công ty con đã phát sinh từ lâu, chưa có khả năng khắc phục do nhiều nguyên nhân như quá trình quyết toán công trình, dự án chưa hoàn thành, phát sinh kiện tụng, khó khăn về tài chính nên việc đối chiếu công nợ với khách hàng gặp khó khăn hoặc do các chủ đầu tư, nhà thầu chính chây ỳ, né tránh việc thực hiện đối chiếu công nợ vì sợ bị đòi nợ, ... Các nội dung này cũng đã được ghi nhận trong ý kiến ngoại trừ của KTV tại các BCTC kiểm toán từ năm 2016 đến nay.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung các thông tin công bố.

### Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT TCT, Ban KS (để báo cáo);
- Lưu VT, TCKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Vũ Nguyễn Vũ

**TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022**



**MỤC LỤC**

| NỘI DUNG                                                   | TRANG   |
|------------------------------------------------------------|---------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                              | 2 - 3   |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ          | 4 - 6   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 7 - 8   |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ | 9       |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ           | 10      |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ        | 11 - 54 |

## **TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**

Nhà G1, số 491 Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Licogi - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

- |                          |                                                   |
|--------------------------|---------------------------------------------------|
| 1. Ông Đinh Việt Tùng    | Chủ tịch Hội đồng Quản trị                        |
| 2. Ông Phan Thanh Hải    | Phó Chủ tịch                                      |
| 3. Ông Nguyễn Trường Sơn | Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2022)   |
| 4. Ông Nguyễn Danh Quân  | Thành viên                                        |
| 5. Ông Ưng Tiên Đỡ       | Thành viên                                        |
| 6. Ông Nguyễn Thanh Hợp  | Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2022) |

#### **Ban Tổng Giám đốc**

- |                         |                                                        |
|-------------------------|--------------------------------------------------------|
| 1. Ông Vũ Nguyên Vũ     | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2022)     |
| 2. Ông Phan Thanh Hải   | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 03 năm 2022)   |
| 3. Ông Phan Đức Hùng    | Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 07 năm 2022) |
| 4. Bà Phan Lan Anh      | Phó Tổng Giám đốc                                      |
| 5. Ông Nguyễn Thanh Hợp | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 05 năm 2022) |

#### **Ban Kiểm soát**

- |                               |                                                   |
|-------------------------------|---------------------------------------------------|
| 1. Ông Phan Hải Triều         | Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2022)   |
| 2. Bà Nguyễn Thị Khánh Phương | Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2022) |
| 3. Bà Dương Thị Phương        | Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2022)    |
| 4. Bà Kiều Bích Hoa           | Thành viên                                        |
| 5. Bà Nguyễn Thu Trang        | Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2022) |

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

- |                       |                                                        |
|-----------------------|--------------------------------------------------------|
| 1. Ông Vũ Nguyên Vũ   | Tổng Giám đốc (từ ngày 15/03/2022)                     |
| 2. Ông Phan Thanh Hải | Tổng Giám đốc (từ ngày 01/01/2022 đến ngày 15/03/2022) |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Vũ Nguyên Vũ**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Số: 082902/2022/BCKT-iCPA

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Licogi - CTCP

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Licogi - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2022, từ trang 7 đến trang 54 bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

#### Dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt

Tính đến thời điểm 01 tháng 01 năm 2022, Tổng Công ty đã thực hiện vốn hóa lãi vay vào khoản mục "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn" của dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt với tổng giá trị lũy kế là 393,1 tỷ đồng. Trong 6 tháng đầu năm 2022, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện vốn hóa lãi vay vào "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn" là 1,4 tỷ đồng. Theo đó, tổng giá trị chi phí lãi vay đã được vốn hóa lũy kế đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 394,5 tỷ đồng. Vì dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt kéo dài nên chúng tôi không thể thu thập được các thông tin cần thiết để xác định chi phí lãi vay vốn hóa vào dự án này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay (CMKTVN số 16).

Đến thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2021, Tổng Công ty đã vốn hóa một phần lãi vay của các hợp đồng vay giải ngân với mục đích tài trợ cho dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt là 72,99 tỷ đồng vào khoản mục "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn". Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 01/01/2022, chỉ tiêu "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn" phản ánh cao hơn số tiền 72,99 tỷ đồng và chỉ tiêu "lỗ lũy kế đến cuối năm trước" phản ánh thấp hơn số tiền tương ứng. Trong 06 tháng đầu năm 2022, Tổng Công ty đã ghi nhận khoản chi phí lãi vay này vào chỉ tiêu "chi phí tài chính" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ với giá trị 72,99 tỷ đồng. Theo đó, trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, chỉ tiêu "chi phí tài chính" đang phản ánh cao hơn và chỉ tiêu "lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" phản ánh thấp hơn số tiền tương ứng.

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)**

#### ***Các khoản công nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi***

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và 30 tháng 06 năm 2022, các công ty con của Tổng công ty đang ghi nhận một số khoản phải thu mà kiểm toán viên không đánh giá được quyền và nghĩa vụ, tính hiện hữu, chính xác và đầy đủ cũng như đánh giá tổn thất của các khoản nợ phải thu này. Cụ thể:

- Công ty Cổ phần Licogi 15: 89,2 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi: 10,5 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20: 81,3 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Licogi 10: 23,2 tỷ đồng.

#### ***Các khoản công nợ phải trả***

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 và 30 tháng 06 năm 2022, tại các công ty con của Tổng công ty đang ghi nhận một số khoản nợ phải trả, nhưng kiểm toán viên không thể thu thập được các tài liệu cần thiết để xác định được quyền và nghĩa vụ, tính hiện hữu, chính xác và đầy đủ của các khoản nợ phải trả này, cụ thể như sau :

- Công ty Cổ phần Licogi 15: 109,56 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi: 9,8 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20: 182,4 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Licogi 10: 42,8 tỷ đồng;

### **Kết luận ngoại trừ**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Vấn đề nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số II phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, theo Quyết định số 1456/QĐ-BXD ngày 12 tháng 11 năm 2018 về giá trị thực tế vốn Nhà Nước tại thời điểm bàn giao Công ty mẹ - Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng thành Tổng Công ty Licogi - CTCP thì giá trị phần vốn Nhà Nước chưa bao gồm giá trị chi phí cơ hội của Dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt. Việc xác định giá trị chi phí cơ hội của Dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt được thực hiện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ tài chính, Bộ Xây dựng và các cơ quan quản lý khác. Tổng Công ty có trách nhiệm nộp giá trị chi phí cơ hội của dự án này về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp sau khi được xác định chính thức.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số II phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, lỗ lũy kế của Tổng Công ty là 599,95 tỷ đồng, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 1.174,67 tỷ đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 lỗ lũy kế của Tổng Công ty là 522,57 tỷ đồng và tổng nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 1.318,63 tỷ đồng). Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính từ các chủ sở hữu, đối tác,... Những điều kiện này, cùng những vấn đề khác được trình bày tại Thuyết minh số II phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)**

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nhấn mạnh nêu trên.



**Khúc Đình Dũng**

**Tổng Giám đốc**

Chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0748-2018-072-01

*Thay mặt và đại diện cho*

**Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)**

*Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022**

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>2.163.514.477.898</b> | <b>2.269.675.515.345</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>292.169.518.634</b>   | <b>296.587.488.617</b>   |
| 1. Tiền                                         | 111        |             | 193.030.959.101          | 226.470.242.500          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | 99.138.559.533           | 70.117.246.117           |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> | <b>V.2a</b> | <b>82.970.000.000</b>    | <b>13.982.772.510</b>    |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        |             | 82.970.000.000           | 13.982.772.510           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>968.368.234.520</b>   | <b>1.219.512.561.512</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | V.3         | 729.649.753.033          | 902.112.016.042          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | V.4a        | 133.261.421.692          | 148.656.109.136          |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 135        | V.5         | 11.733.740.010           | 12.203.740.010           |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | V.7a        | 467.305.890.205          | 521.082.327.543          |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | V.8         | (374.089.501.631)        | (365.048.562.430)        |
| 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        |             | 506.931.211              | 506.931.211              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>V.9</b>  | <b>778.371.804.902</b>   | <b>707.456.796.650</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        |             | 798.533.259.440          | 727.613.664.986          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | (20.161.454.538)         | (20.156.868.336)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>41.634.919.842</b>    | <b>32.135.896.056</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | V.6a        | 5.332.230.287            | 4.276.112.467            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 32.951.449.680           | 26.313.365.601           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | V.10a       | 3.351.239.875            | 1.546.417.988            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>2.061.162.099.742</b> | <b>2.272.483.020.315</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>518.447.000</b>       | <b>518.447.000</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.7b        | 518.447.000              | 518.447.000              |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>308.233.169.474</b>   | <b>333.237.122.654</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.11        | 280.670.116.437          | 305.652.749.415          |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 1.369.113.448.433        | 1.394.865.956.841        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (1.088.443.331.996)      | (1.089.213.207.426)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.12        | 27.563.053.037           | 27.584.373.239           |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 29.450.669.806           | 29.450.669.806           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (1.887.616.769)          | (1.866.296.567)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | <b>V.13</b> | <b>4.020.667.916</b>     | <b>4.020.667.916</b>     |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | 4.102.505.616            | 4.102.505.616            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | (81.837.700)             | (81.837.700)             |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>V.14</b> | <b>1.063.711.002.784</b> | <b>1.127.122.533.047</b> |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | 1.044.446.649.261        | 1.108.465.803.442        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | 19.264.353.523           | 18.656.729.605           |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>651.087.514.015</b>   | <b>771.921.004.156</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | V.15        | 605.006.820.887          | 711.503.500.036          |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V.16        | 59.260.545.400           | 59.260.545.400           |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        | V.16        | (14.679.852.272)         | (343.041.280)            |
| 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        | V.2b        | 1.500.000.000            | 1.500.000.000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>33.591.298.553</b>    | <b>35.663.245.542</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.6b        | 32.643.292.534           | 34.439.802.785           |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | 948.006.019              | 1.223.442.757            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>4.224.676.577.640</b> | <b>4.542.158.535.660</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                              | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu kỳ                |
|----------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>300</b> |             | <b>3.813.639.412.219</b> | <b>4.066.755.233.708</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |             | <b>3.338.183.608.120</b> | <b>3.588.309.651.794</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn         | 311        | V.17        | 603.487.342.200          | 723.670.440.578          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 312        | V.18        | 335.819.766.787          | 345.544.955.983          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313        | V.10b       | 166.957.929.539          | 179.566.875.209          |
| 4. Phải trả người lao động             | 314        |             | 55.635.369.318           | 65.252.349.616           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn           | 315        | V.19        | 298.643.415.893          | 330.532.663.101          |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn   | 318        |             | 406.181.818              | 932.000.000              |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác              | 319        | V.20a       | 248.354.295.702          | 238.027.960.407          |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn   | 320        | V.21        | 1.598.827.765.516        | 1.682.315.653.378        |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn          | 321        |             | 3.036.549.139            | 2.853.625.073            |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi          | 322        |             | 27.014.992.208           | 19.613.128.449           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                  | <b>330</b> |             | <b>475.455.804.099</b>   | <b>478.445.581.914</b>   |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn    | 336        |             | 727.314.708              | 1.145.135.202            |
| 2. Phải trả dài hạn khác               | 337        | V.20b       | 68.819.046.075           | 68.594.046.075           |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn    | 338        | V.22        | 395.044.804.488          | 397.603.675.491          |
| 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả     | 341        |             | 1.934.567.168            | 1.934.567.168            |
| 5. Dự phòng phải trả dài hạn           | 342        |             | 8.930.071.660            | 9.168.157.978            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               | <b>400</b> |             | <b>411.037.165.421</b>   | <b>475.403.301.952</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>410</b> | <b>V.23</b> | <b>411.037.165.421</b>   | <b>475.403.301.952</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu              | 411        |             | 900.000.000.000          | 900.000.000.000          |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu             | 414        |             | 117.558.651              | 117.558.651              |
| 3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản     | 416        |             | (89.169.818.319)         | (89.169.818.319)         |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển               | 418        |             | 110.261.401.316          | 96.790.511.958           |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu       | 420        |             | 2.083.295.470            | 2.083.295.470            |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 421        |             | (599.947.896.176)        | (522.576.726.296)        |
| - Lũy kế đến cuối năm trước            | 421a       |             | (595.667.003.396)        | (615.989.841.579)        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này           | 421b       |             | (4.280.892.780)          | 93.413.115.283           |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát     | 429        |             | 87.692.624.479           | 88.158.480.488           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             | <b>440</b> |             | <b>4.224.676.577.640</b> | <b>4.542.158.535.660</b> |



Lê Thị Thanh Nội  
 Người lập



Nguyễn Anh Dũng  
 Kế toán trưởng

  


Vũ Nguyên Vũ  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 29 tháng 08 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022**

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số     | Thuyết minh  | Kỳ này                 | Kỳ trước                |
|-----------------------------------------------------------|-----------|--------------|------------------------|-------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>01</b> | <b>VI.1</b>  | <b>856.607.640.136</b> | <b>962.125.940.708</b>  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | VI.1         | 65.720.001             | 746.744.562             |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> | <b>VI.1</b>  | <b>856.541.920.135</b> | <b>961.379.196.146</b>  |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | VI.2         | 804.351.842.133        | 864.862.956.045         |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |              | <b>52.190.078.002</b>  | <b>96.516.240.101</b>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | VI.3         | 266.236.186.482        | 5.128.887.264           |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | VI.4         | 160.567.795.221        | 40.123.893.857          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 23        |              | 145.360.750.885        | 40.081.271.950          |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết    | 24        |              | (24.456.739.948)       | 25.847.885.785          |
| 9. Chi phí bán hàng                                       | 25        | VI.5         | 26.222.635.856         | 20.952.295.517          |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | 26        | VI.6         | 81.656.919.541         | 74.444.158.522          |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |              | <b>25.522.173.918</b>  | <b>(8.027.334.746)</b>  |
| 12. Thu nhập khác                                         | 31        | VI.7         | 4.524.812.404          | 813.501.469             |
| 13. Chi phí khác                                          | 32        | VI.8         | 22.446.494.058         | 16.503.902.073          |
| 14. Lợi nhuận khác                                        | 40        |              | (17.921.681.654)       | (15.690.400.604)        |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |              | <b>7.600.492.264</b>   | <b>(23.717.735.350)</b> |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        | VI.9         | 970.758.839            | 4.259.615.657           |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 52        |              | 275.436.738            | (32.103.340)            |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |              | <b>6.354.296.687</b>   | <b>(27.945.247.667)</b> |
| - Lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty                     | 61        |              | (4.280.892.780)        | (29.554.797.128)        |
| - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát          | 62        |              | 10.635.189.467         | 1.609.549.461           |
| <b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                       | <b>70</b> | <b>VI.10</b> | <b>(48)</b>            | <b>(328)</b>            |
| <b>20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>                     | <b>71</b> |              | <b>(48)</b>            | <b>(328)</b>            |

Lê Thị Thanh Nội  
 Người lập

Nguyễn Anh Dũng  
 Kế toán trưởng

Vũ Nguyên Vũ  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 29 tháng 08 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                  | Mã số | Kỳ này            | Kỳ trước            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|---------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                         |       |                   |                     |
| 1. Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                           | 01    | 7.600.492.264     | (23.717.735.350)    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                              |       |                   |                     |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                           | 02    | 26.104.031.268    | 25.290.458.257      |
| Các khoản dự phòng                                                                        | 03    | 23.327.174.143    | (1.136.812.090)     |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04    | (195.849.669)     | 16.407.638          |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05    | (267.787.246.956) | (4.261.961.205)     |
| Chi phí lãi vay                                                                           | 06    | 145.360.750.885   | 40.081.271.950      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                          | 08    | (65.590.648.065)  | 36.271.629.200      |
| (Tăng)/Giảm các khoản phải thu                                                            | 09    | 407.102.645.398   | (4.986.727.354)     |
| (Tăng)/Giảm hàng tồn kho                                                                  | 10    | (70.919.594.454)  | (174.959.617.188)   |
| Tăng/(Giảm) các khoản phải trả                                                            | 11    | (175.766.641.702) | 16.404.982.932      |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước                                                             | 12    | 740.392.431       | (2.343.194.494)     |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                       | 14    | (131.908.041.060) | (36.552.894.784)    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 15    | (6.136.471.629)   | (9.860.377.852)     |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                     | 17    | (6.510.971.480)   | (2.380.458.480)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                             | 20    | (48.989.330.561)  | (178.406.658.020)   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                            |       |                   |                     |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                    | 21    | (1.707.702.006)   | (3.228.704.506)     |
| 2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                 | 22    | 1.554.363.634     | -                   |
| 3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác                                 | 23    | (110.500.000.000) | (54.400.000.000)    |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                           | 24    | 41.982.772.510    | 146.885.215.430     |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                                        | 26    | 196.407.908.585   | -                   |
| 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                    | 27    | 3.286.509.397     | 3.345.815.776       |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                 | 30    | 131.023.852.120   | 92.602.326.700      |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                        |       |                   |                     |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                     | 33    | 910.399.651.561   | 1.082.941.398.902   |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                    | 34    | (996.446.410.426) | (1.101.159.946.948) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                              | 40    | (86.046.758.865)  | (18.218.548.046)    |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                            | 50    | (4.012.237.306)   | (104.022.879.366)   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                           | 60    | 296.587.488.617   | 187.908.875.497     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   | 61    | (405.732.677)     | (15.339.263)        |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                          | 70    | 292.169.518.634   | 83.870.656.868      |



Lê Thị Thanh Nội  
Người lập

Nguyễn Anh Dũng  
Kê toán trưởng



Vũ Nguyên Vũ  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 08 năm 2022



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty LICOGI - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng nền móng và Kỹ thuật hạ tầng được thành lập theo Quyết định số 998/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển đổi mô hình trở thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2243/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng - Công ty TNHH MTV. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100106440 thay đổi lần thứ 3 ngày 31 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần đổi tên từ Tổng Công ty xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Công ty TNHH MTV thành Tổng Công ty LICOGI - CTCP với vốn điều lệ là 900 tỷ đồng. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100106440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2010, thay đổi lần thứ 8 ngày 17 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Thi công xây lắp: các công trình ngầm, các công trình thủy lợi (đê, đập, kênh mương, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu, ống dẫn, trạm bơm), thủy điện, nhiệt điện, bưu điện, cấp thoát nước, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, khoan nổ mìn (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đầu tư kinh doanh phát triển các dự án về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, đầu tư và kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật, đầu tư xây dựng các công trình điện và kinh doanh điện thương phẩm; đầu tư và kinh doanh dịch vụ văn phòng, khách sạn, nhà nghỉ, du lịch và dịch vụ vui chơi giải trí, quản lý và khai thác dịch vụ tổng hợp tại các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung;
- Thi công xây lắp và tổng thầu thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ, cầu đường sắt, cầu đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, đường hầm);
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới trong lĩnh vực xây dựng, tổ chức đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật chuyên ngành, giáo dục định hướng đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm có thời hạn ở nước ngoài;
- Sản xuất kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm cơ khí, vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên nhiên liệu, các chủng loại vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm: quy hoạch, lập và thẩm định, dự án đầu tư xây dựng, khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, thiết kế, lập tổng dự toán các công trình xây dựng, quản lý dự án, giám sát kỹ thuật thi công, tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế về thiết kế, thi công, xây lắp, cung cấp vật tư thiết bị; thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình (không bao gồm tư vấn pháp luật).

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Đối với các hoạt động kinh doanh bất động sản của Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thường kéo dài trên 12 tháng. Các hoạt động khác có chu kỳ kinh doanh với thời gian không quá 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Đơn vị                             | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính          |
|------------------------------------|---------|-------------------------------------|
| Văn phòng Tổng Công ty             | Hà Nội  | Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng |
| Chi nhánh LICOGI số 1              | Hà Nội  | Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng |
| Chi nhánh Vật liệu Xây dựng LICOGI | Hà Nội  | Sản xuất vật liệu xây dựng          |

Thông tin về Công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 như sau:

| Công ty con                                     | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính             |
|-------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------|
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Đông Anh  | Hà Nội                     | 51,85%                                | Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng |
| Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi               | Hà Nội                     | 89,06%                                | Sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí   |
| Công ty CP Tư vấn Licogi                        | Hà Nội                     | 60,00%                                | Tư vấn đầu tư xây dựng                 |
| Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9              | Đồng Nai                   | 51,00%                                | Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng    |
| Công ty CP Licogi Quảng Ngãi                    | Quảng Ngãi                 | 64,77%                                | Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng    |
| Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 10             | Đà Nẵng                    | 57,71%                                | Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng    |
| Công ty CP Licogi 15                            | Thanh Hóa                  | 64,65%                                | Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng    |
| Công ty CP Licogi 17                            | Hải Dương                  | 56,33%                                | Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng    |
| Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20     | Hà Nội                     | 92,58%                                | Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng    |
| Công ty CP Lắp máy Điện nước                    | Hà Nội                     | 89,92%                                | Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng    |
| Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi         | Hà Nội                     | 100,00%                               | Kinh doanh Bất động sản                |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2 | Quảng Ninh                 | 100,00%                               | Kinh doanh Bất động sản                |

**Công ty con cấp 2**

Tổng Công ty có các công ty con cấp 2 được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:

| Tên công ty                                                                                                                                         | Địa chỉ  | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------|------------------------|----------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 6<br>(Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh)            | Hòa Bình | 28,22%        | 54,42%                 | Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh số 9 (Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh) | Phú Thọ  | 26,44%        | 51,00%                 | Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng |
| Công ty Cổ phần Licogi 9.2<br>(Công ty con của Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9)                                                             | Đồng Nai | 40,45%        | 79,31%                 | Thi công xây lắp, nền móng hạ tầng     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

*Tổng Công ty có các công ty liên kết, công ty liên doanh được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2022 bao gồm:*

**Công ty liên kết**

| Tên công ty                                                                                                                                   | Địa chỉ    | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------|------------------------|----------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà                                                                                                              | Lào Cai    | 41,01%        | 41,01%                 | Sản xuất, kinh doanh điện              |
| Công ty Cổ phần Licogi 14                                                                                                                     | Phú Thọ    | 22,22%        | 22,22%                 | Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng    |
| Công ty Cổ phần Licogi 19                                                                                                                     | Hà Nội     | 22,62%        | 22,62%                 | Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long<br>(Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9)                                   | Bình Phước | 20,40%        | 40,00%                 | Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu xây dựng Đông Anh 8<br>(Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh) | Hưng Yên   | 23,63%        | 45,58%                 | Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng |

**Công ty liên doanh**

| Tên công ty                                                                                                  | Địa chỉ | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------|------------------------|----------------------------------------|
| Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long<br>(Công ty liên doanh của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh - Licogi) | Hà Nội  | 37,41%        | 42,00%                 | Kinh doanh bất động sản                |
| Công ty Liên doanh Sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam (Công ty liên doanh của Công ty Cổ phần Licogi 15)      | Hà Nam  | 48,48%        | 48,48%                 | Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng |

**6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 đã được soát xét.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN****Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Trong giai đoạn Cổ phần hóa từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2015, Tổng Công ty lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính theo quy định tại Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà Nước thành Công ty cổ phần và Thông tư số 127/2014/TT-BCT ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà Nước thành Công ty Cổ phần. Tuy nhiên, do một số vướng mắc liên quan đến quy định pháp lý liên quan đến khoản chi phí cơ hội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thịnh Liệt giữa Tổng Công ty - Công ty mẹ và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông và tình hình thực tế triển khai dự án nên giá trị quyết toán bàn giao không bao gồm chi phí cơ hội. Chi phí cơ hội này sẽ được tính riêng sau khi có ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính Phủ và Tổng Công ty- Công ty mẹ có trách nhiệm nộp trực tiếp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp sau khi được xác định chính thức.

**Giá định về khả năng hoạt động liên tục**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, lỗ lũy kế của Tổng Công ty là 599,95 tỷ đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 522,57 tỷ đồng), tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 1.174,67 tỷ đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 1.318,63 tỷ đồng). Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào sự hỗ trợ về tài chính từ các chủ sở hữu, đối tác, .... Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền cũng như khả năng cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

**III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                          | Số năm  |
|--------------------------|---------|
| Nhà cửa vật kiến trúc    | 05 - 30 |
| Máy móc, thiết bị        | 05 - 10 |
| Phương tiện vận tải      | 06 - 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Quyền sử dụng đất: tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính: tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng từ 03 năm đến 05 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)**

Bất động sản đầu tư tại Tổng Công ty là bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, tiền thuê đất, sửa chữa lớn tài sản cố định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sản xuất kinh doanh khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản dự phòng phải trả (Tiếp theo)*****Dự phòng bảo hành công trình xây dựng***

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên giá trị hợp đồng công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

*Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:*

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

*Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:*

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Ngoại tệ (Tiếp theo)**

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được tính và ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**Thuế (Tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt                       | 6.132.299.257          | 4.461.019.373          |
| Tiền gửi ngân hàng             | 186.898.659.844        | 200.974.223.127        |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 99.138.559.533         | 70.117.246.117         |
| Tiền đang chuyển               | -                      | 21.035.000.000         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>292.169.518.634</b> | <b>296.587.488.617</b> |

(i) Là khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng, lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

**2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

|                                  | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>               | <b>82.970.000.000</b> | <b>13.982.772.510</b> |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i) | 82.970.000.000        | 13.982.772.510        |
| <b>b) Dài hạn</b>                | <b>1.500.000.000</b>  | <b>1.500.000.000</b>  |
| Trái phiếu (ii)                  | 1.500.000.000         | 1.500.000.000         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>84.470.000.000</b> | <b>15.482.772.510</b> |

(i) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm, lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

(ii) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, khoản đầu tư dài hạn là 1.500 trái phiếu dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn với kì hạn 07 năm, lãi trái phiếu trả định kỳ 01 năm một lần với lãi suất tương đương 8%/năm. Trái phiếu này đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thăng Long.

**3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                                       | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>                |                        |                        |
| Công ty Cổ phần An Gia Tiến                           | 30.963.728.426         | 11.064.462.861         |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrinh                     | 25.217.372.706         | 86.278.413.498         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 8               | 21.261.594.839         | 21.261.594.839         |
| Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Miền Bắc                    | 15.662.726.396         | 15.662.726.396         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng công trình 578     | 14.603.806.049         | 14.803.806.049         |
| Công ty Cổ phần LICOGI 13                             | 11.915.360.428         | 31.546.762.177         |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển đô thị Gia Lâm      | 9.303.284.530          | 21.749.223.282         |
| BQLDA Đầu tư xây dựng các Công trình dân dụng và Công | 7.893.711.140          | 17.556.357.000         |
| Công ty Cổ phần Vinhomes                              | 4.008.104.977          | 12.604.651.381         |
| Công ty Cổ phần phát triển Thành Phố Xanh             | 3.242.871.618          | 17.288.679.608         |
| Phải thu khách hàng khác                              | 585.577.191.924        | 652.295.338.951        |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>729.649.753.033</b> | <b>902.112.016.042</b> |
| <b>b) Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>        | <b>4.804.043.818</b>   | <b>4.804.043.818</b>   |
| (Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)                  |                        |                        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                                                                                       | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                                                            |                        |                        |
| Công ty Cổ phần Xây dựng 203                                                                          | 6.829.116.000          | 6.829.116.000          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT                                                                   | 4.849.727.733          | 4.849.727.733          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư HVQ Việt Nam                                                                   | 3.023.244.197          | 4.551.897.937          |
| Đối tượng khác                                                                                        | 118.559.333.762        | 132.425.367.466        |
| <b>Cộng</b>                                                                                           | <b>133.261.421.692</b> | <b>148.656.109.136</b> |
| <b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b><br><i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i> | <b>3.695.789.577</b>   | <b>3.695.789.577</b>   |

**5. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

|                                                                                                   | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Phải thu về cho vay</b>                                                                     |                       |                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu xây dựng Đông Anh số 8 (i)                                     | 10.483.740.010        | 10.953.740.010        |
| Phải thu về cho vay đối tượng khác                                                                | 1.250.000.000         | 1.250.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                                                                       | <b>11.733.740.010</b> | <b>12.203.740.010</b> |
| <b>b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan</b><br><i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i> | <b>10.483.740.010</b> | <b>10.953.740.010</b> |

- (i) Khoản vay ngắn hạn hỗ trợ vay vốn giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh và Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8 - Công ty liên kết. Khoản vay theo hình thức tín chấp, áp dụng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

**6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                      | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b> |                       |                       |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng           | 2.441.707.892         | 1.882.931.551         |
| Các khoản khác                       | 2.890.522.395         | 2.393.180.916         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>5.332.230.287</b>  | <b>4.276.112.467</b>  |
| <b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>  |                       |                       |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng           | 10.442.844.034        | 14.350.927.344        |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định     | 2.423.059.691         | 4.517.467.145         |
| Tiền thuê đất                        | 4.424.961.966         | 4.984.204.561         |
| Các khoản khác                       | 15.352.426.843        | 10.587.203.735        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>32.643.292.534</b> | <b>34.439.802.785</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****7. PHẢI THU KHÁC**

|                                                       | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Phải thu ngắn hạn khác</b>                      |                        |                        |
| Phải thu về cổ phần hóa                               | 3.629.349.575          | 3.628.215.586          |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia             | 101.006.611.834        | -                      |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay                | 4.191.192.000          | 4.767.026.845          |
| Phải thu người lao động                               | 2.979.778.697          | 2.941.972.372          |
| Tạm ứng                                               | 129.035.168.485        | 121.434.710.101        |
| Ký quỹ ký cược                                        | 1.341.939.412          | 2.699.855.588          |
| Phải thu Ban QLDA KĐT Thịnh Liệt (i)                  | 55.899.448.572         | 55.899.448.572         |
| Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Hải Dương (ii)          | 25.740.567.000         | 165.000.000.000        |
| Phải thu khác của COMETCO khi sáp nhập vào Licogi 2   | 27.225.929.759         | 25.496.220.371         |
| Phải thu BDH Nhà máy Công nghiệp tàu thủy Dung Quất   | 25.493.403.949         | 25.493.403.949         |
| Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Licogi 9.1 | 17.241.013.260         | 17.241.013.260         |
| Phải thu khác                                         | 73.521.487.662         | 96.480.460.899         |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>467.305.890.205</b> | <b>521.082.327.543</b> |
| <b>b) Phải thu dài hạn khác</b>                       |                        |                        |
| Cầm cố ký quỹ ký cược dài hạn                         | 518.447.000            | 518.447.000            |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>518.447.000</b>     | <b>518.447.000</b>     |
| <b>c) Các khoản phải thu khác là bên liên quan</b>    | <b>105.344.324.289</b> | <b>4.586.197.912</b>   |

(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)

- (i) Đây là khoản mục tạm ứng cho Ban Quản lý Dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt trong quá trình thực hiện dự án. Dự án này ban đầu do Tổng Công ty - Công ty mẹ thực hiện nhưng sau đó đã được chuyển giao sang cho công ty con - Công ty TNHH Nhà ở và Đô thị Licogi từ ngày 20 tháng 7 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi của khoản tạm ứng này là thấp nên đã trích lập dự phòng 100% đối với các khoản tạm ứng đã tồn đọng từ lâu.
- (ii) Công ty con - Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi đã thực hiện thanh lý hợp đồng dịch vụ số 18A/2017/HĐ-BQLDA ngày 21 tháng 06 năm 2017 với Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Hải Dương về việc "thương thảo, đàm phán, nhận chuyển nhượng từ Chủ sở hữu các diện tích nhà ở/công trình gắn liền với quyền sử dụng đất thuộc phần đất chưa giải phóng mặt bằng để thực hiện thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các diện tích nhà ở/công trình gắn liền với quyền sử dụng đất này cho Công ty Nhà ở và Đô thị Licogi" theo Thanh lý hợp đồng ngày 31 tháng 12 năm 2021. Theo đó, Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Hải Dương sẽ thanh toán số tiền 165 tỷ đồng cho Công ty Nhà ở và Đô thị Licogi trong vòng 180 ngày kể từ ngày ký thanh lý hợp đồng này. Số tiền Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Hải Dương còn phải trả tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 25.740.567.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**8. NỢ XẤU**

|                                                                                                           | Số cuối kỳ             |                          |                        | Số đầu kỳ              |                          |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                                                                                           | Giá gốc                | Dự phòng                 | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                | Dự phòng                 | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                                                           | VND                    | VND                      | VND                    | VND                    | VND                      | VND                    |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 8                                                                        | 21.261.594.839         | (21.261.594.839)         | -                      | 21.261.594.839         | (21.261.594.839)         | -                      |
| Công ty CP Thực phẩm miền Bắc                                                                             | 15.662.726.396         | (15.662.726.396)         | -                      | 15.662.726.396         | (15.662.726.396)         | -                      |
| Công ty CP Xây lắp BDS Điện lực Dầu khí Việt Nam                                                          | 12.572.632.461         | (12.572.632.461)         | -                      | 12.572.632.461         | (12.572.632.461)         | -                      |
| Ban điều hành Công nghiệp tàu thủy Dung Quất                                                              | 25.493.403.949         | (25.493.403.949)         | -                      | 25.493.403.949         | (25.493.403.949)         | -                      |
| Công ty CP Đầu tư - Xây dựng Licogi 9.1                                                                   | 17.241.013.260         | (5.472.303.979)          | 11.768.709.281         | 17.241.013.260         | (5.472.303.979)          | 11.768.709.281         |
| Phải thu BQL dự án KĐT Thịnh Liệt                                                                         | 55.899.448.572         | (54.986.617.577)         | 912.830.995            | 55.899.448.572         | (54.986.617.577)         | 912.830.995            |
| Các khoản phải thu được chuyển giao khi sáp nhập COMETCO vào công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2 | 39.052.111.083         | (39.052.111.083)         | -                      | 39.052.111.083         | (39.052.111.083)         | -                      |
| Các khoản khác                                                                                            | 233.617.904.754        | (199.588.111.347)        | 34.029.793.407         | 224.576.965.553        | (190.547.172.146)        | 34.029.793.407         |
| <b>Cộng</b>                                                                                               | <b>420.800.835.314</b> | <b>(374.089.501.631)</b> | <b>46.711.333.683</b>  | <b>411.759.896.113</b> | <b>(365.048.562.430)</b> | <b>46.711.333.683</b>  |

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | Số cuối kỳ             |                         | Số đầu kỳ              |                         |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
|                                      | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| Hàng mua đang đi đường               | -                      | -                       | 1.007.476.920          | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 125.561.287.952        | (6.426.860.098)         | 95.198.362.206         | (6.488.470.773)         |
| Công cụ, dụng cụ                     | 6.213.032.578          | -                       | 5.802.362.276          | -                       |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 583.377.525.409        | (13.259.325.313)        | 530.740.876.718        | (13.486.677.563)        |
| Thành phẩm nhập kho                  | 80.842.951.264         | (475.269.127)           | 68.241.389.847         | (181.720.000)           |
| Hàng hoá                             | -                      | -                       | 24.139.154.347         | -                       |
| Hàng gửi bán                         | 2.538.462.237          | -                       | 2.484.042.672          | -                       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>796.533.259.440</b> | <b>(20.161.454.538)</b> | <b>727.613.664.986</b> | <b>(20.156.868.336)</b> |



**TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**

Nhà G1, số 491, đường Nguyễn Trãi, phường  
Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**MÃU SỐ B 09a - DN/HN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

|                                               | Số cuối kỳ             | Số phải nộp<br>trong kỳ | Số đã thực nộp/<br>khấu trừ trong kỳ | Số đầu kỳ              |
|-----------------------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------------------|------------------------|
|                                               | VND                    | VND                     | VND                                  | VND                    |
| <b>a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b> |                        |                         |                                      |                        |
| Thuế giá trị gia tăng                         | 1.724.929.271          | 3.377.876.004           | 3.982.209.223                        | 1.120.596.052          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                    | 275.266.444            | 3.045.119               | 265.570.209                          | 12.741.354             |
| Thuế thu nhập cá nhân                         | 102.093.682            | 866.893.169             | 589.096.300                          | 379.890.551            |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                   | 1.220.204.407          | 1.445.459.012           | 2.665.663.419                        | -                      |
| Các loại thuế khác                            | 28.746.071             | 4.443.960               | -                                    | 33.190.031             |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>3.351.239.875</b>   | <b>5.697.717.264</b>    | <b>7.502.539.151</b>                 | <b>1.546.417.988</b>   |
| <b>b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b> |                        |                         |                                      |                        |
| Thuế giá trị gia tăng                         | 52.931.896.556         | 79.517.463.626          | 89.199.003.221                       | 62.613.436.151         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                    | 9.522.982.456          | 967.713.720             | 5.870.901.420                        | 14.426.170.156         |
| Thuế thu nhập cá nhân                         | 768.633.691            | 1.652.864.722           | 3.361.152.447                        | 2.476.921.416          |
| Thuế tài nguyên                               | 2.776.429.839          | 780.062.456             | 48.111.000                           | 2.044.478.383          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                   | 893.715.289            | 1.078.027.038           | 1.321.281.146                        | 1.136.969.397          |
| Phí, lệ phí khác phải nộp Nhà nước            | 98.594.974.731         | 5.108.531.444           | 1.824.385.036                        | 95.310.828.323         |
| Các loại thuế khác                            | 1.469.296.977          | 262.776.604             | 351.551.010                          | 1.558.071.383          |
| Thuế xuất, nhập khẩu                          | -                      | 349.051.939             | 349.051.939                          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>166.957.929.539</b> | <b>89.716.491.549</b>   | <b>102.325.437.219</b>               | <b>179.566.875.209</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                          | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|--------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYỄN GIÁ</b>        |                                 |                            |                               |                                    |                          |
| Tại ngày đầu kỳ          | 252.150.352.289                 | 968.089.253.813            | 165.729.578.760               | 8.896.771.979                      | 1.394.865.956.841        |
| Mua trong kỳ             | -                               | 1.025.948.088              | -                             | 74.130.000                         | 1.100.078.088            |
| Thanh lý tài sản cố định | -                               | (19.173.212.893)           | (7.679.373.603)               | -                                  | (26.852.586.496)         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>  | <b>252.150.352.289</b>          | <b>949.941.989.008</b>     | <b>158.050.205.157</b>        | <b>8.970.901.979</b>               | <b>1.369.113.448.433</b> |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>    |                                 |                            |                               |                                    |                          |
| Tại ngày đầu kỳ          | 170.580.360.077                 | 763.197.710.893            | 147.390.836.424               | 8.044.300.032                      | 1.089.213.207.426        |
| Khấu hao trong kỳ        | 4.229.900.785                   | 18.530.332.996             | 3.151.429.784                 | 171.047.501                        | 26.082.711.066           |
| Thanh lý tài sản cố định | -                               | (19.173.212.893)           | (7.679.373.603)               | -                                  | (26.852.586.496)         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>  | <b>174.810.260.862</b>          | <b>762.554.830.996</b>     | <b>142.862.892.605</b>        | <b>8.215.347.533</b>               | <b>1.088.443.331.996</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>   |                                 |                            |                               |                                    |                          |
| Tại ngày đầu kỳ          | 81.569.992.212                  | 204.891.542.920            | 18.338.742.336                | 852.471.947                        | 305.652.749.415          |
| Tại ngày cuối kỳ         | 77.340.091.427                  | 187.387.158.012            | 15.187.312.552                | 755.554.446                        | 280.670.116.437          |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                        | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Cộng<br>VND    |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|----------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                             |                             |                |
| Tại ngày đầu kỳ        | 28.583.669.806              | 867.000.000                 | 29.450.669.806 |
| Tại ngày cuối kỳ       | 28.583.669.806              | 867.000.000                 | 29.450.669.806 |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                             |                             |                |
| Tại ngày đầu kỳ        | 1.103.726.400               | 762.570.167                 | 1.866.296.567  |
| Khấu hao trong kỳ      | 9.070.200                   | 12.250.002                  | 21.320.202     |
| Tại ngày cuối kỳ       | 1.112.796.600               | 774.820.169                 | 1.887.616.769  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                             |                             |                |
| Tại ngày đầu kỳ        | 27.479.943.406              | 104.429.833                 | 27.584.373.239 |
| Tại ngày cuối kỳ       | 27.470.873.206              | 92.179.831                  | 27.563.053.037 |

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Tại thời điểm 30/06/2022, Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là hai căn hộ tại số 81/6 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh được mua chờ tăng giá để bán với nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 2.745.140.454 đồng và 81.837.700 đồng và Tổng Công ty dừng trích khấu hao đối với tài sản này từ năm 2015 và Căn hộ tại ngõ 91, đường Đại Mỗ, phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội với mục đích chờ tăng giá để bán với nguyên giá là 1.357.365.162 đồng và không thực hiện trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư này.

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN****a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

|                                    | Số cuối kỳ               |                               | Số đầu kỳ                |                                  |
|------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------------|----------------------------------|
|                                    | Giá gốc<br>VND           | Giá trị có thể thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND           | Giá trị có thể thu<br>hồi<br>VND |
| Dự án KĐTMT<br>Thịnh Liệt (i)      | 1.039.857.077.947        | 1.039.857.077.947             | 1.103.876.232.128        | 1.103.876.232.128                |
| Dự án Thủy điện<br>Cắm Thủy 2 (ii) | 4.589.571.314            | 4.589.571.314                 | 4.589.571.314            | 4.589.571.314                    |
| <b>Cộng</b>                        | <b>1.044.446.649.261</b> | <b>1.044.446.649.261</b>      | <b>1.108.465.803.442</b> | <b>1.108.465.803.442</b>         |

- (i) Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới Thịnh Liệt - Quận Hoàng Mai với quy mô 351.422 m<sup>2</sup> có chức năng chính là các khu nhà ở đáp ứng cho số lượng dân khoảng 9.000 người, được nghiên cứu quy hoạch bao gồm: Biệt thự, nhà vườn; Nhà ở cao tầng; Công trình hỗn hợp; Công trình công cộng, Công trình công cộng đơn vị ở: thương mại dịch vụ, câu lạc bộ, đoàn thể, trụ sở hành chính; Trường học; Đường giao thông; Bãi đỗ xe; Cây xanh.

Dự án được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội ra quyết định cấp phép đầu tư xây dựng vào ngày 17/09/2007 cho Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng sau đó được chuyển giao lần lượt cho Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

**a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Tiếp theo)**

Trong quá trình thi công, dự án được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt chủ trương công tác đầu tư và phê duyệt tiến độ thực hiện dự án làm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1 từ quý 2/2017 đến quý 4/2019: Giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và một số cụm công trình nhà ở xã hội.
- Giai đoạn 2 từ quý 1/2020 đến quý 4/2021: Đầu tư xây dựng và kinh doanh các hạng mục còn lại.

Hiện nay, dự án đang trong quá trình triển khai giai đoạn 1 - thực hiện công tác giải phóng mặt bằng.

(ii) Công trình Dự án Đầu tư Thủy điện Cẩm Thủy 2 do Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Ngày 9 tháng 3 năm 2017, Hội đồng Quản trị có nghị quyết về việc không tiếp tục đầu tư vốn vào dự án Thủy điện Cẩm Thủy và chỉ đạo các phòng ban chủ động tìm phương án thu hồi vốn đã bỏ ra. Ngày 10 tháng 7 năm 2017, UBND tỉnh Thanh Hóa đã ra thông báo số 131/TB-UBND, trong đó thống nhất tạm dừng các hoạt động của dự án thủy điện Cẩm Thủy 2 do Tổng Công ty đang thực hiện và chuyển sang cho các sở ban ngành quy hoạch và trình phê duyệt dự án thủy lợi, thủy điện Cẩm Hoàng. Đến nay, Tổng Công ty chưa nhận được văn bản nào khác của các cơ quan chức năng có liên quan đến dự án này.

**b. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                                       | Số cuối kỳ<br>VND     | Số đầu kỳ<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí đền bù, hỗ trợ, tư vấn đất nông nghiệp CTCP VLXD Đông Anh (i) | 7.084.709.941         | 7.084.709.941         |
| Trụ sở làm việc và Văn phòng cho thuê tại Lô E7, đường Phạm Hùng (ii) | 9.671.801.536         | 9.671.801.536         |
| Khác                                                                  | 2.507.842.046         | 1.900.218.128         |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>19.264.353.523</b> | <b>18.656.729.605</b> |

(i) Bao gồm các khoản chi phí liên quan đến quá trình đền bù, giải phóng mặt bằng của lô đất khu 2 có diện tích 14.333 m<sup>2</sup> tại xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh. (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 916065 do UBND Thành phố Hà Nội cấp. Trong đó: Chi phí đền bù, hỗ trợ tư vấn đất nông nghiệp 5.029.072.745 đồng, chi phí xây dựng san lấp mặt bằng 1.810.364.739 đồng và các chi phí khác 245.272.727 đồng). Tổng Công ty đang có chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng sang phân lô bán nền nhưng chưa được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(ii) Dự án đã được Sở Quy hoạch - Kiến trúc Hà Nội thông qua thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, phương án thiết kế công trình và có công văn giới thiệu địa điểm lô E6 - Phạm Hùng (8.450 m<sup>2</sup>) để Tổng Công ty thực hiện dự án vào ngày 03/01/2007.

Tổng Công ty Licogi - Công ty mẹ đã đặt cọc tiền đất số tiền 8.450.000.000 đồng với giá 1.000.000 đồng/m<sup>2</sup> cho lô E6 - Phạm Hùng theo công văn số 2618/KH&ĐT-ĐT ngày 13/12/2006.

Ngày 10/08/2007, Sở Quy Hoạch - Kiến trúc Hà Nội đã điều chỉnh, bố trí lại vị trí xây dựng dự án từ lô E6 sang lô E7 (diện tích khoảng 6.500 m<sup>2</sup>) và được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội chấp thuận về việc nghiên cứu lập dự án xây dựng trụ sở văn phòng tại khu đô thị mới Cầu Giấy theo công văn số 1987/QĐ - UBND ngày 11/11/2008.

Tới thời điểm hiện tại, dự án vẫn chưa tiếp tục được triển khai do các bên đầu tư cần phải điều chỉnh lại thiết kế và quy hoạch tổng thể, bổ sung một số chức năng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang cố gắng thống nhất kế hoạch thực hiện để tiếp tục triển khai dự án.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

|                                                                     | Số cuối kỳ             |                            |                        |                                            | Số đầu kỳ              |                            |                        |                                            |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|--------------------------------------------|
|                                                                     | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>(%) | Tỷ lệ<br>biểu<br>quyết (%) | Giá gốc<br>VND         | Giá trị theo<br>phương pháp<br>VCSH<br>VND | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>(%) | Tỷ lệ<br>biểu<br>quyết (%) | Giá gốc<br>VND         | Giá trị theo<br>phương pháp<br>VCSH<br>VND |
|                                                                     |                        |                            |                        |                                            |                        |                            |                        |                                            |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                                  |                        |                            | <b>351.676.220.375</b> | <b>411.911.921.202</b>                     |                        |                            | <b>377.002.480.552</b> | <b>482.392.650.285</b>                     |
| Công ty CP Licogi 14                                                | 22,22%                 | 22,22%                     | 46.647.076.676         | 83.100.573.640                             | 24,16%                 | 24,16%                     | 50.728.281.583         | 134.685.126.361                            |
| Công ty CP Licogi 19                                                | 22,62%                 | 22,62%                     | 1.999.068.969          | 804.795.300                                | 22,62%                 | 22,62%                     | 1.999.068.969          | 916.468.620                                |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long                                | 20,40%                 | 40,00%                     | 16.540.000.000         | 18.244.569.801                             | 20,40%                 | 40,00%                     | 16.540.000.000         | 18.244.569.801                             |
| Công ty CP Thủy điện Bắc Hà                                         | 41,01%                 | 41,01%                     | 280.746.574.730        | 305.854.679.398                            | 44,11%                 | 44,11%                     | 301.991.630.000        | 324.639.182.440                            |
| Công ty CP Đầu tư và Vật liệu xây dựng<br>Đông Anh 8                | 23,63%                 | 45,58%                     | 5.743.500.000          | 3.907.303.063                              | 23,63%                 | 45,58%                     | 5.743.500.000          | 3.907.303.063                              |
| <b>Đầu tư vào công ty liên doanh</b>                                |                        |                            | <b>159.253.337.143</b> | <b>193.094.899.685</b>                     |                        |                            | <b>159.253.337.143</b> | <b>229.110.849.751</b>                     |
| Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long                             | 37,41%                 | 42,00%                     | 159.253.337.143        | 193.094.899.685                            | 37,41%                 | 42,00%                     | 159.253.337.143        | 229.110.849.751                            |
| Công ty Liên doanh sản xuất vật liệu xây<br>dựng Hà Nam (i)<br>Cộng | -                      | -                          | -                      | -                                          | -                      | -                          | -                      | -                                          |
| <b>Tổng</b>                                                         |                        |                            | <b>510.929.557.518</b> | <b>605.006.820.887</b>                     |                        |                            | <b>536.255.817.695</b> | <b>711.503.500.036</b>                     |

- (i) Công ty liên doanh sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam đã ngừng hoạt động nên giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty này được Tổng Công ty xác định bằng 0.

**TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**

Nhà G1, số 491, đường Nguyễn Trãi, phường  
Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**MÃU SỐ B 09a - DN/HN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

|                                                          | Số cuối kỳ          |                       |                         | Số đầu kỳ           |                       |                      |
|----------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                          | Số lượng<br>cổ phần | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND         | Số lượng<br>cổ phần | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND      |
| Công ty CP Licogi 12                                     | 596.700             | 7.895.068.192         | (4.553.548.192)         | 596.700             | 7.895.068.192         | -                    |
| Công ty CP Licogi 13                                     | 2.717.573           | 25.001.671.600        | (9.783.262.800)         | 2.717.573           | 25.001.671.600        | -                    |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18                      | 1.518.750           | 10.530.000.000        | -                       | 1.518.750           | 10.530.000.000        | -                    |
| Công ty CP Thủy điện Đăkđrinh                            | 1.375.381           | 13.753.805.608        | -                       | 1.375.381           | 13.753.805.608        | -                    |
| Công ty CP Đầu tư khu Công nghiệp Dầu khí Idico Long Sơn | 300.000             | 780.000.000           | -                       | 300.000             | 780.000.000           | -                    |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vinashin-Licogi               | 100.000             | 1.000.000.000         | (85.673.179)            | 100.000             | 1.000.000.000         | (85.673.179)         |
| Công ty CP Quản lý Dự án và Xây dựng Licogi              | 30.000              | 300.000.000           | (257.368.101)           | 30.000              | 300.000.000           | (257.368.101)        |
| <b>Cộng</b>                                              |                     | <b>59.260.545.400</b> | <b>(14.679.852.272)</b> |                     | <b>59.260.545.400</b> | <b>(343.041.280)</b> |

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                 | Số cuối kỳ             |                                 | Số đầu kỳ              |                                 |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
|                                                                 | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị<br>VND         | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| <b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>                           |                        |                                 |                        |                                 |
| Công ty CP Licogi 13                                            | 47.048.693.248         | 47.048.693.248                  | 67.387.530.250         | 67.387.530.250                  |
| Công ty CP Licogi 16                                            | 28.808.948.620         | 28.808.948.620                  | 30.033.945.370         | 30.033.945.370                  |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 18                                | 29.935.086.701         | 29.935.086.701                  | 31.720.989.664         | 31.720.989.664                  |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 18.1                              | 21.636.597.502         | 21.636.597.502                  | 31.390.872.009         | 31.390.872.009                  |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hạ tầng và khai thác mỏ Tân Việt Bắc | 15.928.014.655         | 15.928.014.655                  | 15.928.014.655         | 15.928.014.655                  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xây dựng Hoàng Anh            | 9.869.505.614          | 9.869.505.614                   | 10.414.309.946         | 10.414.309.946                  |
| Phải trả các đối tượng khác                                     | 450.260.495.860        | 450.260.495.860                 | 536.794.778.684        | 536.794.778.684                 |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>603.487.342.200</b> | <b>603.487.342.200</b>          | <b>723.670.440.578</b> | <b>723.670.440.578</b>          |

**b) Phải trả người bán là bên liên quan**

(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)

|  |                      |                      |                      |                      |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|  | <b>1.250.000.000</b> | <b>1.250.000.000</b> | <b>2.682.899.716</b> | <b>2.682.899.716</b> |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN**

|                                                 | Số cuối kỳ             |                          | Số đầu kỳ              |                          |
|-------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                 | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
|                                                 | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| Khách hàng dự án Nam Ga Hạ Long                 | 123.918.422.904        | 123.918.422.904          | 114.050.043.613        | 114.050.043.613          |
| Khách hàng dự án Khu đô thị Đông Hưng Thái Bình | 25.982.058.700         | 25.982.058.700           | 25.982.058.700         | 25.982.058.700           |
| Công ty CP Thủy điện thượng Sơn Tây             | 23.984.000.000         | 23.984.000.000           | 23.984.000.000         | 23.984.000.000           |
| Công ty CP Thủy điện Nước Long- Đức Bảo         | 10.502.188.326         | 10.502.188.326           | 11.348.794.200         | 11.348.794.200           |
| Công ty CP Đầu tư địa ốc Đại Quang Minh         | 9.431.631.744          | 9.431.631.744            | 9.431.631.744          | 9.431.631.744            |
| Công ty TNHH Vàng Phước Sơn                     | 8.796.532.771          | 8.796.532.771            | 8.940.023.447          | 8.940.023.447            |
| Các đối tượng khác                              | 133.204.932.342        | 133.204.932.342          | 151.808.404.279        | 151.808.404.279          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>335.819.766.787</b> | <b>335.819.766.787</b>   | <b>345.544.955.983</b> | <b>345.544.955.983</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                               | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|---------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí lãi vay                                               | 215.971.928.279        | 202.519.218.454        |
| Chi phí phải trả các công trình xây dựng và các khoản khác    | 82.671.487.614         | 128.013.444.647        |
| <i>Công trình Thủy điện Suối Chăn 2</i>                       | 26.794.598.660         | 26.794.598.660         |
| <i>Công trình đại học quốc gia</i>                            | 15.572.121.891         | 18.107.454.040         |
| <i>Trụ sở Công an TP Hồ Chí Minh</i>                          | -                      | 17.391.897.507         |
| <i>Chi phí phải trả các công trình khác và các khoản khác</i> | 40.304.767.063         | 65.719.494.440         |
| <b>Cộng</b>                                                   | <b>298.643.415.893</b> | <b>330.532.663.101</b> |

**20. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN/ DÀI HẠN KHÁC**

|                                                              | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|--------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>                             |                        |                        |
| Tài sản thừa chờ giải quyết                                  | 68.714.425             | 68.714.425             |
| Kinh phí công đoàn                                           | 6.767.358.759          | 6.417.678.771          |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp         | 49.162.289.656         | 54.368.702.570         |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                   | 9.769.568.500          | 3.303.381.960          |
| Phải trả về cổ phần hoá                                      | 14.352.995.418         | 14.342.961.818         |
| Công ty Cổ phần đầu tư Xuân Cầu                              | 9.350.000.000          | 4.713.424.658          |
| Công ty TNHH Thanh Bình (i)                                  | 2.500.000.000          | 2.500.000.000          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                            | 156.383.368.944        | 152.313.096.205        |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>248.354.295.702</b> | <b>238.027.960.407</b> |
| <b>b) Phải trả dài hạn khác</b>                              |                        |                        |
| Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông (ii) | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                                 | 1.260.000.000          | 518.447.000            |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                            | 7.559.046.075          | 8.075.599.075          |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>68.819.046.075</b>  | <b>68.594.046.075</b>  |
| <b>c) Phải trả khác là các bên liên quan</b>                 | <b>60.000.000.000</b>  | <b>60.000.000.000</b>  |
| <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>                  |                        |                        |

(i) Đây là khoản tiền đặt cọc liên quan đến hoạt động chuyển nhượng Dự án Thủy điện Cẩm Thủy 2 với Tổng Công ty.

(ii) Ngày 25/09/2014, Tổng Công ty - Công ty mẹ đã ký hợp đồng nguyên tắc hợp tác kinh doanh dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt với Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông, hiện là cổ đông lớn của Tổng Công ty - Công ty mẹ. Đây là khoản đặt cọc của Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông cho Tổng Công ty - Công ty mẹ để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt.



**TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**

Nhà G1, số 491, đường Nguyễn Trãi, phường  
Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                                         |        | Số cuối kỳ               |                           | Trong kỳ               |                        | Số đầu kỳ                |                           |
|---------------------------------------------------------|--------|--------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|---------------------------|
|                                                         |        | Giá trị VND              | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND               | Giảm VND               | Giá trị VND              | Số có khả năng trả nợ VND |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                  |        | <b>1.591.220.465.835</b> | <b>1.591.220.465.835</b>  | <b>910.399.651.561</b> | <b>993.310.925.809</b> | <b>1.674.131.740.083</b> | <b>1.674.131.740.083</b>  |
| Tổng Công ty Licogi - CTCP (Công ty mẹ)                 | (i)    | 844.661.590.791          | 844.661.590.791           | 248.926.092.760        | 270.953.382.268        | 866.688.880.299          | 866.688.880.299           |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh | (ii)   | 66.682.906.300           | 66.682.906.300            | 89.768.061.670         | 73.698.730.191         | 50.613.574.821           | 50.613.574.821            |
| Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi                       | (iii)  | 271.476.335.974          | 271.476.335.974           | 284.269.353.264        | 240.832.618.454        | 228.039.601.164          | 228.039.601.164           |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9                 | (iv)   | 154.560.497.865          | 154.560.497.865           | 157.237.395.373        | 159.596.304.510        | 156.919.407.002          | 156.919.407.002           |
| Công ty CP Licogi Quảng Ngãi                            | (v)    | 35.734.007.500           | 35.734.007.500            | -                      | 254.902.000            | 35.988.909.500           | 35.988.909.500            |
| Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 10                     | (vi)   | 47.781.539.499           | 47.781.539.499            | 915.000.000            | 2.087.000.000          | 48.953.539.499           | 48.953.539.499            |
| Công ty CP Licogi 17                                    | (vii)  | 41.587.465.753           | 41.587.465.753            | 78.376.233.170         | 83.773.331.582         | 46.984.564.165           | 46.984.564.165            |
| Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi                 | (viii) | 2.114.147.000            | 2.114.147.000             | 5.430.000.000          | 111.190.456.591        | 107.874.603.591          | 107.874.603.591           |
| Công ty CP Licogi 15                                    | (ix)   | 32.590.598.631           | 32.590.598.631            | 430.000.000            | 280.000.000            | 32.440.598.631           | 32.440.598.631            |
| Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và XD 20                   | (x)    | 39.327.309.923           | 39.327.309.923            | -                      | 200.000.000            | 39.527.309.923           | 39.527.309.923            |
| Công ty CP Lắp máy Điện nước                            | (xi)   | 9.704.066.599            | 9.704.066.599             | 47.515.324             | 444.200.213            | 10.100.751.488           | 10.100.751.488            |
| Công ty TNHH MTV ĐT và XD Licogi số 2                   | (xii)  | 45.000.000.000           | 45.000.000.000            | 45.000.000.000         | 50.000.000.000         | 50.000.000.000           | 50.000.000.000            |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                           |        | <b>7.607.299.681</b>     | <b>7.607.299.681</b>      |                        |                        | <b>8.183.913.295</b>     | <b>8.183.913.295</b>      |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh |        | -                        | -                         | -                      | -                      | 334.055.945              | 334.055.945               |
| Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi                       |        | 4.694.699.681            | 4.694.699.681             | -                      | -                      | 4.571.657.350            | 4.571.657.350             |
| Công ty CP Licogi Quảng Ngãi                            |        | 1.172.000.000            | 1.172.000.000             | -                      | -                      | 1.172.000.000            | 1.172.000.000             |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9                 |        | 147.600.000              | 147.600.000               | -                      | -                      | 295.200.000              | 295.200.000               |
| Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 10                     |        | 1.593.000.000            | 1.593.000.000             | -                      | -                      | 1.811.000.000            | 1.811.000.000             |
| <b>Cộng</b>                                             |        | <b>1.598.827.765.516</b> | <b>1.598.827.765.516</b>  |                        |                        | <b>1.682.315.653.378</b> | <b>1.682.315.653.378</b>  |
| <b>b) Vay và nợ ngắn hạn là bên liên quan</b>           |        | <b>43.301.197.156</b>    | <b>43.301.197.156</b>     |                        |                        | <b>90.937.295.781</b>    | <b>90.937.295.781</b>     |

(Chi tiết xem tại thuyết minh VII.1)

**TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**

Nhà G1, số 491, đường Nguyễn Trãi, phường  
Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**MÃU SỐ B 09a - DN/HN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)****(i) Tổng Công ty Licogi- CTCP (Công ty mẹ)**

- Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm theo hợp đồng tín dụng số 3120-LAV-202101881 ngày 27 tháng 12 năm 2021. Hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 đồng, trong đó hạn mức vay ngắn hạn tối đa 97.000.000.000 đồng, hạn mức cấp bảo lãnh là 3.000.000.000 đồng. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 8,5%/năm và áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh định kỳ tối thiểu 3 tháng 1 lần, thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 - 2022. Tổng Công ty sử dụng máy móc thiết bị, cổ phiếu (tại Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18 và Công ty CP Thủy điện Bắc Hà) thuộc sở hữu của Tổng Công ty để đảm bảo cho khoản vay này theo hợp đồng thế chấp số 01/2016/ĐS ngày 21 tháng 07 năm 2016 và Phụ lục hợp đồng thế chấp số 01/2016/ĐS-PL03.2020 ngày 25 tháng 11 năm 2020. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 96.912.150.618 đồng.

- Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 1480-LAV-201700283 ngày 31 tháng 10 năm 2017. Hạn mức tín dụng là 13.500.000.000 đồng. Lãi suất vay 8,5%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán tiền thi công. Tổng Công ty sử dụng máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà theo hợp đồng thế chấp số 02/THN-Li1 ngày 25/12/2015, đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 28 tháng 12 năm 2015 (phạm vi bảo đảm cho dư nợ tối đa là 9.800.000.000 đồng) và hợp đồng thế chấp số 02/THN-Li1 ngày 25 tháng 12 năm 2015, đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 28 tháng 12 năm 2015 (Phạm vi bảo đảm là 3.750.000.000 đồng). Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 10.844.167.616 đồng.

Theo biên bản làm việc ngày 18 tháng 09 năm 2020, khoản vay sẽ được trả dần đến tháng 10 năm 2022. Trường hợp thực hiện xong việc thoái vốn trước tháng 10 năm 2022, Tổng Công ty Licogi - CTCP cam kết tái toàn bộ khoản vay ngay sau khi thoái vốn.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/134647/HĐTD ngày 16 tháng 02 năm 2022. Hạn mức cấp tín dụng là 395 tỷ đồng (gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ đã quy đổi), trong đó hạn mức vay là 295 tỷ đồng và hạn mức cấp bảo lãnh là 100 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức là kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2022. Thời hạn của khoản vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tổng Công ty sử dụng một số máy móc thiết bị và tài sản của Tổng Công ty để đảm bảo cho khoản vay. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 289.726.234.278 đồng.

- Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1300-LAV-202100540 ngày 07 tháng 06 năm 2021. Hạn mức cấp tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Lãi suất thả nổi. Thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng đến hết ngày 07 tháng 06 năm 2022. Thời hạn của khoản vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng Công ty sử dụng máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Tổng Công ty để đảm bảo cho khoản vay này theo Hợp đồng cầm cố số 1300-LCP-201900526 ngày 18 tháng 04 năm 2019, số 1300-LCP-201900527, số 1300-LCP-201900528, số 1300-LCP-201900529 ngày 23 tháng 04 năm 2019; hợp đồng thế chấp tài sản số 1300-LCP-201900524 ngày 23 tháng 04 năm 2019 và Hợp đồng cầm cố tài sản số 1300LCP201901465 ngày 30 tháng 12 năm 2019. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 47.954.645.134 đồng.

**TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**

Nhà G1, số 491, đường Nguyễn Trãi, phường  
Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**MÃU SỐ B 09a - DN/HN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)****(i) Tổng Công ty Licogi- CTCP (Công ty mẹ) (Tiếp theo)**

- Hợp đồng vay số 10\_2019/HĐV\_LICOGI ký ngày 22 tháng 04 năm 2019 giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty Cổ phần AZURA nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh thông thường. Thời hạn vay là từ ngày 22 tháng 04 năm 2019 đến ngày 22 tháng 07 năm 2019. Tài sản đảm bảo là 28.650.727 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà, 4.169.061 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 14 và 2.717.573 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 13. Giá trị cổ phiếu theo hợp đồng là 610.282.747.060 đồng. Lãi suất vay tại ngày ký hợp đồng là 14%/năm. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 217.500.000.000 đồng.
  - Hợp đồng tín dụng số 18/2011/HĐTD/TSCĐ-LICOGI ký ngày 30 tháng 12 năm 2011 giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Tổng Công ty Sông Đà với số tiền 20.000.000.000 đồng nhằm mục đích đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Bắc Hà. Thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay 20%/năm. Các khoản vay được đảm bảo bằng cổ phiếu của một số đơn vị do Tổng Công ty nắm giữ. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 8.500.000.000 đồng.
  - Hợp đồng vay số 02/2017/HĐVV/LICOGI-XUAN CAU ký ngày 18 tháng 12 năm 2017 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu nhằm phục vụ thanh toán nợ đến hạn Ngân hàng và các khoản nợ đến hạn khác của Tổng Công ty. Thời hạn vay là 09 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay tại thời điểm hiện tại là 11%/năm. Tài sản đảm bảo là 12.000.000 cổ phiếu Công ty CP Cơ khí Đồng Anh. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 85.000.000.000 đồng.
- Phụ lục gia hạn Hợp đồng vay vốn số 07/PLHĐVV/LICOGI-XUANCAU ngày 30 tháng 12 năm 2021 gia hạn thời hạn vay từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.
- Bao gồm một số hợp đồng vay với cá nhân và các đơn vị khác. Cụ thể:
    - Hợp đồng vay số 01/HĐCV/TG-LICOGI ngày 12 tháng 05 năm 2021 kèm phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/PLHĐCV/TG-LICOGI ngày 10 tháng 05 năm 2022 giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty CP TERRA GOLD với số tiền là 4.100.000.000 đồng nhằm mục đích thực hiện các hoạt động của bên vay phù hợp với pháp luật và không gây ảnh hưởng đến các lợi ích của bên cho vay. Lãi suất vay là 5%/năm. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày bên cho vay chuyển tiền cho bên vay. Tổng Công ty sử dụng các khoản phải thu Tổng Công ty phát sinh theo Hợp đồng thi công thầu phụ số 05/LICOGI/ISG/2016 ngày 10 tháng 08 năm 2016 giữa Công ty CP Xây dựng và kinh doanh Địa ốc Hòa Bình và Tổng Công ty Licogi - CTCP và các phụ lục đính kèm để đảm bảo cho khoản vay này. Giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm ký kết Hợp đồng là 8.334.349.353 đồng. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 4.100.000.000 đồng.
    - Các khoản vay cá nhân chủ yếu là các khoản vay từ cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty để bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được áp dụng theo mức lãi suất Ngân hàng cho Tổng Công ty vay tại thời điểm vay vốn và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Trong kỳ, mức lãi suất chủ yếu được áp dụng là 9%/năm. Các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng.
    - Các hợp đồng vay ký kết giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đồng với mục đích phục vụ dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt. Lãi suất vay 8%/năm. Thời hạn vay của các hợp đồng tối đa là 12 tháng. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 43.301.197.156 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)****(ii) Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh**

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/153707/HĐTD ngày 27 tháng 7 năm 2021. Hạn mức tín dụng tối đa là 145.000.000.000 đồng trong đó, hạn mức vay vốn lưu động là 85.000.000.000 đồng, hạn mức thấu chi là 5.000.000.000 đồng. Hạn mức bảo lãnh không bao gồm bảo lãnh thanh toán tối đa là 60.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Thời hạn cho vay, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp bảo đảm là toàn bộ số dư tiền gửi bằng VNĐ và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, toàn bộ nguồn thu hợp pháp mà Công ty là đơn vị thụ hưởng. Toàn bộ giá trị vật tư, hàng hóa, tài sản hình thành từ vốn vay tại BIDV, các L/C do BIDV phát hành, tài trợ và các tài sản hợp pháp khác. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 63.179.414.813 đồng.
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Huyện Lương Sơn - tỉnh Hòa Bình theo hợp đồng tín dụng số 3000LAV202102009 ký ngày 23 tháng 12 năm 2021 với tổng hạn mức là 2.950.000.000 đồng, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay trong hạn là 8,5%/năm. Khoản vay nhằm mục đích phục vụ xây dựng các công trình xây dựng dân dụng, chuẩn bị mặt bằng, buôn bán vật liệu xây dựng. Khoản vay được đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp: Hợp đồng thế chấp số 03/2015/HĐTC ngày 07 tháng 03 năm 2017; Hợp đồng thế chấp số 05/2017/HĐTC ngày 07 tháng 03 năm 2017; Hợp đồng thế chấp số 06/2017/HĐTC ngày 07 tháng 03 năm 2017; Hợp đồng thế chấp số 0000083/HĐTC ngày 06 tháng 05 năm 2020; Hợp đồng thế chấp số 001214/HĐTC ngày 06 tháng 05 năm 2020. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 1.361.624.016 đồng.

Các khoản vay cá nhân với lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ, mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 2.141.867.471 đồng

**(iii) Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi**

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 10/2021-HĐCVHM/NHCT144-CKĐA ngày 17 tháng 06 năm 2021. Hạn mức cấp tín dụng: 120.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức: từ ngày 17 tháng 06 năm 2021 đến hết ngày 17 tháng 06 năm 2022. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng. Lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, được xác định trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp quyền phải thu theo Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 31/2016/HĐTCQPT/NHCT144-CKĐA ký ngày 20 tháng 06 năm 2016 và thế chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 11/2-2-HĐTCHTK/NHCT144-CKĐA ký ngày 30 tháng 06 năm 2020. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 8.731.058.523 đồng.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/153720/HĐTD ngày 13 tháng 07 năm 2020 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 13 tháng 07 năm 2021. Hạn mức cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 13 tháng 7 năm 2022. Lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, được xác định trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Các hình thức đảm bảo tiền vay: thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà Điều khoản về Phạm vi bảo đảm của (các) Hợp đồng bảo đảm bao gồm Hợp đồng này; đảm bảo bằng 100% số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và ngoại tệ tại BIDV; đảm bảo bằng doanh thu từ hợp đồng kinh tế và các nguồn thu nhập hợp pháp khác. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 76.976.444.535 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)****(iii) Công ty Cổ phần Cơ khí Đồng Anh Licogi (Tiếp theo)**

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 73/21/CTD/VCBGD-CKDA ngày 25 tháng 11 năm 2021. Hạn mức cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng (Trong đó, hạn mức cấp tín dụng ngắn hạn: 120.000.000.000 đồng). Mục đích vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không bao gồm phục vụ đầu tư các tài sản cố định. Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 25 tháng 11 năm 2022. Lãi suất cho vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Các hình thức đảm bảo tiền vay: là các tài sản cố định theo các biện pháp bảo đảm và hợp đồng bảo đảm quy định tại hợp đồng cấp tín dụng. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 84.448.120.661 đồng
- Hợp đồng cấp tín dụng số 31.22.031.588099.TD ngày 14 tháng 01 năm 2022. Hạn mức cấp tín dụng: 120.000.000.000 VNĐ (giá trị hạn mức tín dụng đã bao gồm các khoản tín dụng của khách hàng đã sử dụng theo hợp đồng cấp tín số 47007.20.031.588099.TD ký ngày 18/09/2020) trong đó: Hạn mức cho vay: 32.500.000.000 VNĐ, Hạn mức bảo lãnh ngoài bảo lãnh thanh toán: 65.000.000.000 VNĐ, Hạn mức phát hành L/C (không bao gồm L/C xuất khẩu): 32.500.000.000 VNĐ. Mục đích: Cho vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm nhôm, đúc cơ khí, kết cấu thép và giàn không gian. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 25/07/2022. Các hình thức đảm bảo tiền vay: là các hợp đồng tiền gửi, giấy tờ có giá và các động sản quy định tại hợp đồng cấp tín dụng. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 20.734.290.986 đồng.
- Bản sửa đổi thỏa thuận chung về tiện ích số 05 ngày 20 tháng 05 năm 2021 căn cứ vào thỏa thuận chung về tiện ích số VHN 162141. Tổng hạn mức tiện ích: 164.000.000.000 VNĐ hoặc USD tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ cho nhu cầu dịch vụ thương mại. Thời hạn của tiện ích: 12 tháng kể từ ngày của Thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác từ Ngân hàng. Lãi suất tiện ích: lãi suất được điều chỉnh cụ thể theo thông báo của Ngân hàng. Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN 100481/MR và các bản sửa đổi của Công ty; Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho số VHN 100481/MS, bản sửa đổi lần thứ 06 của hợp đồng cầm cố số VHN 100481/DUL ngày 20 tháng 05 năm 2021. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 80.586.421.269 đồng.

**(iv) Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9**

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo Hợp đồng vay hạn mức số 65/2021/378269/HĐTD ngày 09 tháng 08 năm 2021. Hạn mức tín dụng tối đa 34.607.000.000 đồng, bao gồm hạn mức cho vay 28.607.000.000 đồng và bảo lãnh thanh toán 6.000.000.000 đồng. Thời gian duy trì hạn mức 12 tháng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh. Thời gian vay của từng khoản nợ được quy định trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng thế chấp tại ngân hàng và các văn bản sửa đổi bổ sung. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 28.565.244.255 đồng
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa theo Hợp đồng vay hạn mức số 154.21/48.05-HMCV ngày 29 tháng 10 năm 2021. Hạn mức cho vay không vượt quá 46.700.000.000 đồng, đồng thời Công ty phải giảm dần dư nợ vay tối thiểu 300.000.000 đồng/tháng và đảm bảo đến ngày 30 tháng 10 năm 2022, tổng dư nợ vay không vượt quá 43.100.000.000 đồng. Thời gian duy trì hạn mức 12 tháng. Mục đích vay là để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm đầu tư tài sản cố định. Thời gian vay của từng khoản nợ được quy định trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng thế chấp tại ngân hàng và các văn bản sửa đổi bổ sung. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 44.104.681.334 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)****(iv) Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 (Tiếp theo)**

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 2022/HMTD/VPB-LICOGI9 ngày 19 tháng 01 năm 2022. Hạn mức tín dụng là 80.000.000.000 đồng bao gồm hạn mức cho vay và hạn mức cấp bảo lãnh. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh để phục vụ hoạt động thi công xây lắp. Thời hạn cho vay của các khoản vay từng lần thuộc hạn mức không được vượt quá 11 tháng nhưng thời gian kết thúc khoản vay không quá ngày 06/12/2022. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo khoản vay là hợp đồng cầm cố chứng khoán để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số 2020/HĐTC-CK/VPB-LICOGI9 ký ngày 12/02/2020; hợp đồng cầm cố chứng khoán để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của người khác số 02-2020/HĐTC-CK/VPB-LICOGI9 ký ngày 01/10/2020; hợp đồng thế chấp phần vốn góp để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ của người khác số 2020/HĐTC-PVG/VPB-LICOGI9 ký ngày 12/02/2020; các hợp đồng đảm bảo ký trước, trong và sau ngày phát sinh hiệu lực của hợp đồng này. Số dư của khoản vay tại 30/06/2022 là 73.000.000.000 đồng.
- Khoản vay Ngân hàng Chính sách xã hội Đồng Nai theo đồng tín dụng số 19/2021/HĐTD ngày 26 tháng 11 năm 2021 và Phụ lục hợp đồng số 19/2022/HĐTD/PL01 ngày 27 tháng 12 năm 2021. Mục đích sử dụng vốn vay để trả lương phục hồi sản xuất tháng 10 và tháng 11 năm 2021. Thời hạn vay 11 tháng kể từ ngày giải ngân lần đầu. Lãi suất vay 0%/năm, lãi suất quá hạn 12%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư của khoản vay tại 30/06/2022 là 875.160.000 đồng.
- Bao gồm các hợp đồng vay cán bộ công nhân viên, thời hạn 12 tháng, lãi suất từ 7%-9%/năm. Tiền vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư của khoản vay tại 30/06/2022 là 8.015.412.276 đồng.

**(v) Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi**

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Ngãi theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/711559/HĐTD ngày 12 tháng 08 năm 2021. Hạn mức tín dụng là 47.250.000.000 đồng, trong đó hạn mức vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán tối đa là 27.250.000.000 đồng với hạn mức xây lắp là 19.000.000.000 đồng, hạn mức thương mại (gạch, đá) là 8.250.000.000 đồng; hạn mức bảo lãnh tối đa là 20.000.000.000 đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày 12 tháng 08 năm 2021, thời hạn vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng/ Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể/ L/C được phát hành. Tài sản đảm bảo là thế chấp, cầm cố bất động sản, tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai theo các hợp đồng thế chấp ký giữa Công ty và Ngân hàng. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 27.221.109.075 đồng.
- Các hợp đồng vay cán bộ công nhân viên, thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 6-11%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 8.512.898.425 đồng.

**(vi) Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10**

- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/256773/HĐTD ngày 04 tháng 12 năm 2020 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Công ty được vay với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 77 tỷ đồng, trong đó: vay vốn ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán tối đa là 27 tỷ đồng. Khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn duy trì hạn mức là 08 tháng. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo bao gồm: thế chấp máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thế chấp quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại thửa đất lô 06-07, khu dân cư Tây Cầu Dứa, xã Vĩnh Hiệp, TP.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 37.952.017.536 đồng.

**TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**

Nhà G1, số 491, đường Nguyễn Trãi, phường  
Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**MÃ SỐ B 09a - DN/HN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)****(vi) Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10 (Tiếp theo)**

- Các khoản vay cá nhân ngắn hạn có thời hạn từ 03 - 12 tháng và tái tục khi hết hạn hợp đồng, lãi suất 8,5%/năm, khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 9.829.521.963 đồng.

**(vii) Công ty Cổ phần Licogi 17**

- Vay ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2022/219065/HĐTD ngày 20 tháng 6 năm 2022 với hạn mức tối đa là 70 tỷ đồng (trong đó hạn mức cho vay tối đa là 45.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh là 25.000.000.000 đồng), mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022, lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo của khoản vay là các hợp đồng cầm cố thế chấp tài sản đi kèm hợp đồng tín dụng này. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 37.257.465.753 đồng
- Vay cá nhân phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 0,84%/tháng từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 15 tháng 07 năm 2021. Từ ngày 15 tháng 07 năm 2021, lãi suất là 5,8%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 4.330.000.000 đồng

**(viii) Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi**

- Khoản vay ngắn hạn với Ông Nguyễn Thành Nhơn theo hợp đồng số 55A/2017/HĐVV ngày 08/11/2017 và phụ lục hợp đồng gia hạn khoản vay số 03 ngày 09 tháng 05 năm 2020, gia hạn vay 12 tháng kể từ ngày 10 tháng 05 năm 2020 để thực hiện các hoạt động giải phóng mặt bằng, lãi suất 10%/năm, và được tự động gia hạn tái tục thêm 1 kỳ hạn với các điều khoản tương đương nếu không có bất kỳ thỏa thuận nào khác. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư của khoản vay ông Nguyễn Thành Nhơn là 2.014.147.000 đồng.
- Khoản vay ngắn hạn với Bà Nguyễn Thị Thu Hương theo hợp đồng vay vốn ngày 02/06/2018 số tiền 200.000.000 đồng và phụ lục hợp đồng số 01 ngày 02 tháng 06 năm 2020 gia hạn vay 12 tháng kể từ ngày 04 tháng 06 năm 2020, lãi suất 12%/năm nhằm thực hiện hoạt động giải phóng mặt bằng cho dự án xây dựng khu đô thị mới Thịnh Liệt, Hợp đồng được tự động gia hạn tái tục thêm 1 kỳ hạn với các điều khoản tương đương nếu không có bất kỳ thỏa thuận nào khác. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư của khoản vay bà Nguyễn Thị Thu Hương là 100.000.000 đồng.

**(ix) Công ty Cổ phần Licogi 15**

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô. Lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là hợp đồng thế chấp tài sản. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 16.974.976.455 đồng.
- Vay huy động vốn cá nhân. Lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 15.615.622.176 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)****(x) Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20**

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tây Hà Nội theo hợp đồng vay số 1480LAV201800186 với hạn mức tối đa 36.500.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 17.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay 8.5%/năm (lãi suất cố định). Mục đích vay vốn là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thi công công trình, xử lý nền móng. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng vay. Tài sản đảm bảo là các tài sản thuộc quyền sở hữu của công ty theo từng hợp đồng thế chấp cụ thể với ngân hàng. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 18.829.494.431 đồng.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ theo Hợp đồng vay số 01/2018/134624/HĐTD với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa 78.000.000.000 đồng, hạn mức cho vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán và mở LC (trừ phần ký quỹ) tối đa 38.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay được quy định tại từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay vốn là bổ sung lưu động, bảo lãnh, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản đảm bảo là các tài sản thuộc quyền sở hữu của công ty theo từng hợp đồng thế chấp cụ thể với ngân hàng. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 20.497.815.492 đồng.

**(xi) Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước**

- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Hà Nội theo hợp đồng Hợp đồng tín dụng số 1480-LAV-201200231/HĐTD ngày 15/06/2012 với hạn mức tối đa là 10 tỷ đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất được xác định trong từng khế ước nợ cụ thể theo lãi suất thả nổi có điều chỉnh, thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 8 tháng. Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp. Đến thời điểm hiện tại, khoản vay đã quá hạn trả nợ và ngân hàng đang tính lãi vay với lãi suất bằng 150% lãi suất theo khế ước nhận nợ. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 4.900.956.630 đồng.
- Vay Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà với mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất vay 16%/năm. Quá thời hạn vay nếu không thanh toán hết khoản vay thì lãi suất là 24%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng các giá trị đã thi công tại công trình Dự án thủy điện Nậm Phàng B chưa được nghiệm thu thanh toán tương ứng với giá trị vay cùng tiền lãi khi đến hạn thanh toán. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 2.850.000.000 đồng.
- Các khoản vay cá nhân là các hợp đồng vay thời hạn dưới 12 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất vay từ 9%/năm đến 9,5%/năm, lãi nhập gốc. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 1.953.109.969 đồng.

**(xii) Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2**

- Hợp đồng cho vay số 16/02/2022/VPB-LICOGI2 ngày 16 tháng 02 năm 2022 với Ngân hàng TMCP Thịnh Vượng, số tiền cho vay tối đa là 45.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay không quá 11 tháng kể từ ngày giải ngân, mục đích sử dụng vốn vay là để thanh toán tạm ứng tiền vật tư theo hợp đồng số 2003/2021/HĐMB ngày 20 tháng 03 năm 2021 giữa Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2 và Tổng công ty Licogi - Công ty Cổ phần. Lãi suất cho vay trong hạn là 9,9%/năm tại thời điểm giải ngân và sẽ được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 04 hàng tháng. Các biện pháp bảo đảm cho khoản vay bao gồm: Thế chấp bằng cổ phiếu của Công ty CP Cơ Khí Đồng Anh Licogi (mã cổ phiếu CKD) thuộc sở hữu của Tổng công ty Licogi - Công ty Cổ phần; Thế chấp bằng tài sản bảo đảm là phần góp vốn thuộc sở hữu của Tổng công ty Licogi - Công ty Cổ phần tại Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 45.000.000.000 đồng.



**TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**

Nhà G1, số 491, đường Nguyễn Trãi, phường  
Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**MÃU SỐ B 09a - DN/HN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                                         |       | Số cuối kỳ             |                           | Trong kỳ |                      | Số đầu kỳ              |                           |
|---------------------------------------------------------|-------|------------------------|---------------------------|----------|----------------------|------------------------|---------------------------|
|                                                         |       | Giá trị VND            | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND             | Giá trị VND            | Số có khả năng trả nợ VND |
| <b>a) Vay dài hạn</b>                                   |       | <b>402.652.104.169</b> | <b>402.652.104.169</b>    | -        | <b>3.135.484.617</b> | <b>405.787.588.786</b> | <b>405.787.588.786</b>    |
| Tổng Công ty Licogi - CTCP (Công ty mẹ)                 | (i)   | 354.460.000.000        | 354.460.000.000           | -        | -                    | 354.460.000.000        | 354.460.000.000           |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh |       | -                      | -                         | -        | 334.055.945          | 334.055.945            | 334.055.945               |
| Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi                       | (ii)  | 4.694.699.681          | 4.694.699.681             | -        | 2.285.828.672        | 6.980.528.353          | 6.980.528.353             |
| Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9                 | (iii) | 685.000.000            | 685.000.000               | -        | 147.600.000          | 832.600.000            | 832.600.000               |
| Công ty CP Licogi Quảng Ngãi                            | (iv)  | 1.875.593.288          | 1.875.593.288             | -        | -                    | 1.875.593.288          | 1.875.593.288             |
| Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 10                     | (v)   | 1.593.000.000          | 1.593.000.000             | -        | 218.000.000          | 1.811.000.000          | 1.811.000.000             |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2         | (vi)  | 27.186.811.200         | 27.186.811.200            | -        | -                    | 27.186.811.200         | 27.186.811.200            |
| Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20             | (vii) | 12.157.000.000         | 12.157.000.000            | -        | 150.000.000          | 12.307.000.000         | 12.307.000.000            |
| <b>Cộng</b>                                             |       | <b>402.652.104.169</b> | <b>402.652.104.169</b>    |          |                      | <b>405.787.588.786</b> | <b>405.787.588.786</b>    |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>                           |       | <b>(7.607.299.681)</b> | <b>(7.607.299.681)</b>    |          |                      | <b>(8.183.913.295)</b> | <b>(8.183.913.295)</b>    |
| <b>Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng</b>                |       | <b>395.044.804.488</b> | <b>395.044.804.488</b>    |          |                      | <b>397.603.675.491</b> | <b>397.603.675.491</b>    |
| <b>b) Vay và nợ dài hạn là bên liên quan</b>            |       | <b>189.460.000.000</b> | <b>189.460.000.000</b>    |          |                      | <b>189.460.000.000</b> | <b>189.460.000.000</b>    |

(Chi tiết xem tại thuyết minh VII.1)

**(i) Tổng Công ty Licogi - CTCP (Công ty mẹ)**

- Các hợp đồng vay giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông nhằm mục đích phục vụ dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt với số tiền 270.210.000.000 đồng, lãi suất vay từ 8-10%/năm nhằm mục đích phục vụ dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt. Theo các phụ lục hợp đồng, kỳ hạn trả nợ gốc của các hợp đồng được gia hạn đến năm 2022. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 189.460.000.000 đồng.

- Khoản vay Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Hải Dương theo biên bản thỏa thuận chuyển đổi nghĩa vụ hoàn trả tiền thành khoản vay ngày 31 tháng 12 năm 2021, số tiền là 165 tỷ đồng, thời hạn vay 03 năm, lãi suất thể hiện trên hợp đồng. Gốc vay được thanh toán khi kết thúc thời hạn vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 165.000.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)****(ii) Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi**

- Gồm 02 hợp đồng đi vay dự án đầu tư với Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đông Anh :

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 12/2017-HĐCVDADT/NHCT144-CKĐA ngày 03 tháng 11 năm 2017. Hạn mức cho vay: 11.225.000.000 đồng. Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý cho Dự án Đầu tư dây chuyền làm khuôn đúc phụ tùng bằng công nghệ Alphaset công suất 2.000 tấn/năm. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay: cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng, trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên lãi suất là 7,5%/năm. Hình thức bảo đảm tiền vay: các tài sản với hình thức đảm bảo, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Công ty và/hoặc tổ chức/cá nhân khác ký kết với Ngân hàng và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác được xác lập trước, cùng và/hoặc sau thời điểm ký kết Hợp đồng.

- Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 15/2018-HĐCVDADT/NHCT144-CKĐA ngày 21 tháng 05 năm 2018. Hạn mức tín dụng: 20.037.000.000 đồng. Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất nhôm định hình tại Nhà máy Nhóm Đông Anh - Giai đoạn 1. Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay: cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng, trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên lãi suất là 7,5%/năm. Các hình thức bảo đảm tiền vay: các tài sản với hình thức đảm bảo, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Công ty và/hoặc tổ chức/cá nhân khác ký kết với Ngân hàng và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác được xác lập trước, cùng và/hoặc sau thời điểm ký kết Hợp đồng, trong đó có Hợp đồng bảo đảm số 18/2018/HĐBBĐ/NHCT144-CKĐA ngày 11 tháng 05 năm 2018.

**(iii) Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9**

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quận 4 theo Hợp đồng tín dụng số 1402-LAV-201701166 ngày 25 tháng 10 năm 2017. Tổng số tiền vay 2.064.000.000 đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua xe ô tô con Mercedes-Benz E300 AMG. Lãi suất cho vay được ghi trên giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm là các tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 685.000.000 đồng.

**(iv) Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi**

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Ngãi theo hợp đồng tín dụng số 03/2015/711559/HĐTD ngày 07 tháng 10 năm 2015, số tiền vay là 22.900.000.000 đồng, mục đích vay đầu tư dự án đầu tư khai thác mỏ đá núi Cà Ty, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Thời hạn vay 07 năm kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, thời gian ân hạn khoản vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất 10%/năm từ ngày 07/10/2015 đến 31/03/2015, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng/lần theo quy định của ngân hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm Hợp đồng thế chấp quyền khai thác khoáng sản số 01/2015/711559/HĐBBĐ ngày 01/10/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo hợp đồng trên (nếu có). Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 1.875.593.288 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)****(v) Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10**

- Hợp đồng tín dụng số 16441.17.307.2669135.TD ngày 22 tháng 08 năm 2017, hạn mức cho vay 8.844.500.000 đồng, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất quy định tại từng thời điểm theo khung ước nhận nợ. Mục đích vay: Mua 1 máy đào hầm không nổ mìn hiệu Changlin. Khoản vay được thế chấp bằng động sản là Máy khai thác kiểu rung. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 1.593.000.000 đồng.

**(vi) Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2**

- Khoản vay cá nhân với mục đích huy động vốn để Công ty triển khai đầu tư dự án xây dựng tòa nhà Văn phòng và căn hộ tại lô CT7 - khu đô thị Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, bên cho vay sẽ được đảm bảo quyền mua căn hộ của dự án. Thời hạn cho vay đến khi Công ty hoàn tất thủ tục lập hợp đồng mua bán căn hộ cho khách hàng tại dự án, lãi suất cho vay được tính theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Long. Toàn bộ Chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của Các hợp đồng vay cá nhân này, Công ty đang vốn hóa vào dự Dự án chung cư CT7 - Khu đô thị Thịnh Liệt, Hà Nội. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 27.186.811.200 đồng.

**(vii) Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20**

- Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng vay số 1480-LAV-201700292, số tiền vay 13.500.000.000 đồng, lãi suất cho vay 9.5%, điều chỉnh lãi suất 6 tháng 1 lần theo thông báo cụ thể của ngân hàng. Mục đích vay là để đầu tư 02 dây chuyền máy khoan cọc nhồi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay 60 tháng tính từ ngày giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng chính 02 dây chuyền máy khoan cọc nhồi này. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 10.800.000.000 đồng.
- Vay các cá nhân trong Công ty, thời hạn vay 13 tháng, lãi suất theo lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, các khoản vay này không có tài sản đảm bảo, bắt đầu từ 2017 là không có lãi suất. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 1.357.000.000 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                    | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Vốn khác<br>của<br>chủ sở hữu | Chênh lệch đánh<br>giá lại tài sản | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác<br>thuộc vốn<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối | Lợi ích cổ<br>đồng không<br>kiểm soát | Tổng cộng              |
|------------------------------------|---------------------------|-------------------------------|------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|------------------------|
|                                    | VND                       | VND                           | VND                                | VND                      | VND                                 | VND                                     | VND                                   | VND                    |
| <b>Tại ngày đầu năm trước</b>      | <b>900.000.000.000</b>    | <b>117.558.651</b>            | <b>(89.169.818.319)</b>            | <b>89.232.634.850</b>    | <b>2.083.295.470</b>                | <b>(592.083.951.495)</b>                | <b>94.252.852.036</b>                 | <b>404.432.571.193</b> |
| Lãi/lỗ trong năm                   | -                         | -                             | -                                  | -                        | -                                   | 93.413.115.283                          | 10.074.108.308                        | 103.487.223.591        |
| Phân phối lợi nhuận                | -                         | -                             | -                                  | -                        | -                                   | -                                       | -                                     | -                      |
| Trích quỹ đầu tư, phát triển       | -                         | -                             | -                                  | 7.557.877.108            | -                                   | (7.557.877.108)                         | -                                     | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi     | -                         | -                             | -                                  | -                        | -                                   | (15.905.213.081)                        | (3.259.642.673)                       | (19.164.855.754)       |
| Trả cổ tức                         | -                         | -                             | -                                  | -                        | -                                   | -                                       | (12.635.599.017)                      | (12.635.599.017)       |
| Tặng/Giảm khác                     | -                         | -                             | -                                  | -                        | -                                   | (442.799.895)                           | (273.238.166)                         | (716.038.061)          |
| <b>Tại ngày đầu kỳ</b>             | <b>900.000.000.000</b>    | <b>117.558.651</b>            | <b>(89.169.818.319)</b>            | <b>96.790.511.958</b>    | <b>2.083.295.470</b>                | <b>(522.576.726.296)</b>                | <b>88.158.480.488</b>                 | <b>475.403.301.952</b> |
| Lãi/lỗ trong kỳ                    | -                         | -                             | -                                  | -                        | -                                   | (4.280.892.780)                         | 10.635.189.467                        | 6.354.296.687          |
| Trích quỹ đầu tư, phát triển (i)   | -                         | -                             | -                                  | 13.470.889.358           | -                                   | (13.470.889.358)                        | -                                     | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i) | -                         | -                             | -                                  | -                        | -                                   | (12.544.122.090)                        | (1.368.713.149)                       | (13.912.835.239)       |
| Trả cổ tức (i)                     | -                         | -                             | -                                  | -                        | -                                   | -                                       | (9.769.568.500)                       | (9.769.568.500)        |
| Giảm do hợp nhất (ii)              | -                         | -                             | -                                  | -                        | -                                   | (47.133.237.606)                        | -                                     | (47.133.237.606)       |
| Tặng/ (giảm) khác                  | -                         | -                             | -                                  | -                        | -                                   | 57.971.954                              | 37.236.173                            | 95.208.127             |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>            | <b>900.000.000.000</b>    | <b>117.558.651</b>            | <b>(89.169.818.319)</b>            | <b>110.261.401.316</b>   | <b>2.083.295.470</b>                | <b>(599.947.896.176)</b>                | <b>87.692.624.479</b>                 | <b>411.037.165.421</b> |

- (i) Trích lập các quỹ, trả cổ tức của Công ty mẹ và các công ty con được thực hiện theo Nghị quyết 119/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty mẹ và các Nghị quyết đại hội cổ đông, Hội đồng thành viên của các Công ty con.
- (ii) Khoản giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối do hợp nhất Công ty Cổ phần Licogi 14 (công ty liên kết của Tổng Công ty), cụ thể: Công ty Cổ phần Licogi 14 không phải lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, do Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Licocogi 14 (LFI) đã thực hiện phát hành cổ phiếu thưởng theo chương trình lựa chọn người lao động (tương ứng 5% số lượng cổ phiếu lưu hành) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2021, theo đó vốn điều lệ của LFI tăng lên làm cho tỷ lệ sở hữu của Công ty Licogi 14 tại LFI giảm từ 51% xuống còn 48,57% dẫn tới LFI không còn là Công ty con của Licogi 14 và trở thành Công ty liên kết. Do đó, giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Licogi 14 theo phương pháp vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty bị giảm đi 47.133.237.606 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                                         | Tỷ lệ (%)     | Số cuối kỳ VND         | Tỷ lệ (%)     | Số đầu kỳ VND          |
|---------------------------------------------------------|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
| Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)   | 40,71%        | 366.406.910.000        | 40,71%        | 366.406.910.000        |
| Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông | 35,00%        | 315.000.000.000        | 35,00%        | 315.000.000.000        |
| Công ty TNHH Đầu tư Gia Cường                           | 19,24%        | 173.128.880.000        | 19,24%        | 173.128.880.000        |
| Vốn góp của các cổ đông khác                            | 5,05%         | 45.464.210.000         | 5,05%         | 45.464.210.000         |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>100,0%</b> | <b>900.000.000.000</b> | <b>100,0%</b> | <b>900.000.000.000</b> |

**Cổ phiếu**

|                                                  | Số cuối kỳ<br>Cổ phiếu | Số đầu kỳ<br>Cổ phiếu |
|--------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 90.000.000             | 90.000.000            |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 90.000.000             | 90.000.000            |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 90.000.000             | 90.000.000            |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 90.000.000             | 90.000.000            |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 90.000.000             | 90.000.000            |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000                 | 10.000                |

**24. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Tổng Công ty có trụ sở đặt tại nhà G1, số 491 Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, đồng thời toàn bộ doanh thu và tài sản của Tổng Công ty kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 03 (ba) bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh Xây lắp; bộ phận kinh doanh hàng hóa Vật liệu xây dựng và bộ phận kinh doanh bất động sản và các hoạt động khác.

**TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**

Nhà G1, số 491, đường Nguyễn Trãi, phường  
Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội

**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****24. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)**

|                                              | Hoạt động Xây lắp       | Hoạt động kinh doanh<br>hàng hóa Vật liệu xây<br>dựng | Hoạt động kinh doanh<br>bất động sản và các hoạt<br>động khác | Tổng cộng toàn<br>doanh nghiệp |
|----------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------------|
|                                              | VND                     | VND                                                   | VND                                                           | VND                            |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài     | 168.410.324.856         | 656.710.169.028                                       | 31.421.426.251                                                | 856.541.920.135                |
| Chi phí bộ phận trực tiếp                    | 182.448.557.624         | 594.595.175.001                                       | 27.308.109.508                                                | 804.351.842.133                |
| <b>Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>(14.038.232.768)</b> | <b>62.114.994.027</b>                                 | <b>4.113.316.743</b>                                          | <b>52.190.078.002</b>          |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                        | 1.707.702.006           | -                                                     | -                                                             | 1.707.702.006                  |
| Tài sản bộ phận                              | 735.864.451.675         | 2.398.163.395.308                                     | 110.141.002.434                                               | 3.244.168.849.417              |
| Tài sản không phân bổ                        | -                       | -                                                     | -                                                             | 980.507.728.223                |
| <b>Tài sản</b>                               | <b>737.572.153.681</b>  | <b>2.398.163.395.308</b>                              | <b>110.141.002.434</b>                                        | <b>4.224.676.577.640</b>       |
| Nợ phải trả bộ phận                          | 858.469.103.364         | 2.797.728.814.057                                     | 128.491.935.421                                               | 3.784.689.852.842              |
| Nợ phải trả không phân bổ                    | -                       | -                                                     | -                                                             | 28.949.559.376                 |
| <b>Nợ phải trả</b>                           | <b>858.469.103.364</b>  | <b>2.797.728.814.057</b>                              | <b>128.491.935.421</b>                                        | <b>3.813.639.412.219</b>       |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                        | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>856.607.640.136</b> | <b>962.125.940.708</b> |
| Doanh thu bán hàng hóa, kinh doanh vật liệu xây dựng   | 656.775.889.029        | 743.500.179.158        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                             | 30.607.493.386         | 45.715.845.488         |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng                            | 168.410.324.856        | 172.244.698.532        |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản            | 813.932.865            | 665.217.530            |
| Doanh thu hoạt động khác                               | -                      | -                      |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>65.720.001</b>      | <b>746.744.562</b>     |
| <i>Trong đó:</i>                                       |                        |                        |
| Hàng bán bị trả lại                                    | -                      | -                      |
| Giảm giá hàng bán                                      | 45.454.546             | 746.744.562            |
| Chiết khấu thương mại                                  | 20.265.455             | -                      |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>856.541.920.135</b> | <b>961.379.196.146</b> |

**2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                      | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND        |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, vật liệu xây dựng  | 594.595.175.001        | 672.606.728.123        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                      | 26.712.667.602         | 40.031.541.916         |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng                        | 182.443.971.422        | 153.142.226.890        |
| Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản        | 595.441.906            | 505.798.149            |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 4.586.202              | (1.423.339.033)        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>804.351.842.133</b> | <b>864.862.956.045</b> |

**3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                                     | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND      |
|-----------------------------------------------------|------------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay                           | 2.710.674.552          | 3.535.250.294        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                         | 101.006.611.834        | 1.057.725.000        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 104.906.806            | 14.710.551           |
| Lãi từ bán cổ phần Công ty CP Licogi 14             | 162.038.296.936        | -                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 195.849.669            | -                    |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                  | 179.846.685            | 521.201.419          |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>266.236.186.482</b> | <b>5.128.887.264</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

**4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                    | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND       |
|----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi tiền vay                               | 145.360.750.885        | 40.081.271.950        |
| Lỗ từ bán cổ phần Công ty CP Thủy điện Bắc Hà      | 537.089.946            | -                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 51.654.879             | 24.158.979            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | -                      | 16.407.638            |
| Dự phòng/ hoàn nhập tổn thất đầu tư                | 14.336.810.992         | -                     |
| Chi phí tài chính khác                             | 281.488.519            | 2.055.290             |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>160.567.795.221</b> | <b>40.123.893.857</b> |

**5. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.221.163.817         | 846.138.437           |
| Chi phí nhân công                | 11.947.130.173        | 9.652.447.113         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 576.581.024           | 787.096.974           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.195.981.502         | 2.823.031.547         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 9.280.423.949         | 6.822.275.014         |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành      | 1.355.391             | 21.306.432            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>26.222.635.856</b> | <b>20.952.295.517</b> |

**6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                             | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|---------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu               | 2.514.000.860         | 3.295.430.045         |
| Chi phí nhân công                           | 41.377.199.081        | 40.634.203.835        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định            | 4.713.299.932         | 4.302.792.976         |
| Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng              | 9.040.939.201         | 252.387.196           |
| Thuế, phí và lệ phí                         | 2.915.974.284         | 3.663.372.962         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác | 21.095.506.183        | 22.295.971.508        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>81.656.919.541</b> | <b>74.444.158.522</b> |

**7. THU NHẬP KHÁC**

|                                 | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND    |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
| Thu từ thanh lý tài sản cố định | 2.031.663.634        | -                  |
| Tiền phạt thu được              | 151.877.350          | 102.218.591        |
| Hoàn nhập bảo hành công trình   | 312.287.556          | 93.611.033         |
| Thu nhập khác                   | 2.028.983.864        | 617.671.845        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>4.524.812.404</b> | <b>813.501.469</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)****8. CHI PHÍ KHÁC**

|                                                         | Kỳ này<br>VND         | Kỳ trước<br>VND       |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ | -                     | 331.014.089           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định dừng hoạt động         | 7.821.925.904         | 7.990.030.000         |
| Các khoản bị phạt                                       | 13.850.390.853        | 6.294.373.391         |
| Các khoản chi khác                                      | 774.177.301           | 1.888.484.593         |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>22.446.494.058</b> | <b>16.503.902.073</b> |

**9. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH**

|                                                                                         | Kỳ này<br>VND      | Kỳ trước<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh | 967.713.720        | 552.704.881          |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Tư vấn Licogi                                | 2.834.517          | 3.851.960            |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2            | -                  | 1.774.066.107        |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH MTV Nhà ở đô thị Licogi                    | 210.602            | 145.706              |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi                       | -                  | 1.928.847.003        |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>970.758.839</b> | <b>4.259.615.657</b> |

**10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|                                                                                | Kỳ này<br>VND          | Kỳ trước<br>VND         |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                           | <b>(4.280.892.780)</b> | <b>(29.554.797.128)</b> |
| Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính                                   | -                      | -                       |
| <b>Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                 | <b>(4.280.892.780)</b> | <b>(29.554.797.128)</b> |
| Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 90.000.000             | 90.000.000              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                | <b>(48)</b>            | <b>(328)</b>            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC****1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan:**

| <b>Bên liên quan</b>                                                   | <b>Mối quan hệ</b> |
|------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| Công ty CP Licogi 14                                                   | Công ty liên kết   |
| Công ty CP Licogi 19                                                   | Công ty liên kết   |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long                                   | Công ty liên kết   |
| Công ty CP Thủy điện Bắc Hà                                            | Công ty liên kết   |
| Công ty CP Đầu tư và Vật liệu xây dựng Đông Anh 8                      | Công ty liên kết   |
| Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long                                | Công ty liên doanh |
| Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh Bất động sản Khu Đông                | Cổ đông lớn        |
| Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông lớn | Điều hành Công ty  |

**Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:**

|                                                         | <b>Kỳ này<br/>VND</b>  | <b>Kỳ trước<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>                            | <b>2.272.727.272</b>   | <b>2.272.727.272</b>    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu xây dựng Đông Anh 8  | 2.272.727.272          | 2.272.727.272           |
| <b>Thu lãi vay</b>                                      | <b>455.713.000</b>     | <b>509.932.000</b>      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu xây dựng Đông Anh 8  | 455.713.000            | 509.932.000             |
| <b>Cổ tức lợi nhuận được chia</b>                       | <b>101.006.611.834</b> | <b>-</b>                |
| Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long                 | 87.474.120.334         | -                       |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà                        | 13.532.491.500         | -                       |
| <b>Chi phí lãi vay</b>                                  | <b>9.707.434.394</b>   | <b>9.001.933.904</b>    |
| Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông | 9.707.434.394          | 9.001.933.904           |
| <b>Các khoản đi vay</b>                                 | <b>141.462.000.000</b> | <b>149.727.000.000</b>  |
| Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông | 141.462.000.000        | 149.727.000.000         |
| <b>Các khoản trả gốc vay</b>                            | <b>189.098.098.625</b> | <b>131.000.000.000</b>  |
| Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông | 189.098.098.625        | 131.000.000.000         |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kỳ kế toán:

|                                                         | Số cuối kỳ<br>VND      | Số đầu kỳ<br>VND       |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>                     | <b>4.804.043.818</b>   | <b>4.804.043.818</b>   |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà                        | 4.804.043.818          | 4.804.043.818          |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                          | <b>3.695.789.577</b>   | <b>3.695.789.577</b>   |
| Công ty Cổ phần Licogi 19                               | 3.695.789.577          | 3.695.789.577          |
| <b>Phải thu về cho vay</b>                              | <b>10.483.740.010</b>  | <b>10.953.740.010</b>  |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu xây dựng Đông Anh 8  | 10.483.740.010         | 10.953.740.010         |
| <b>Phải thu khác</b>                                    | <b>105.344.324.289</b> | <b>4.586.197.912</b>   |
| Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long                 | 87.474.120.334         | -                      |
| Công ty Cổ phần Licogi 19                               | 4.337.712.455          | 4.337.712.455          |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà                        | 13.532.491.500         | 457                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu xây dựng Đông Anh 8  | -                      | 248.485.000            |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>                      | <b>1.250.000.000</b>   | <b>2.682.899.716</b>   |
| Công ty Cổ phần Licogi 14                               | -                      | 1.432.899.716          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu xây dựng Đông Anh 8  | 1.250.000.000          | 1.250.000.000          |
| <b>Vay và nợ tài chính</b>                              | <b>232.761.197.156</b> | <b>280.397.295.781</b> |
| Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông | 232.761.197.156        | 280.397.295.781        |
| <b>Phải trả khác</b>                                    | <b>60.000.000.000</b>  | <b>60.000.000.000</b>  |
| Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông | 60.000.000.000         | 60.000.000.000         |

**Thu nhập, thù lao và các khoản phụ cấp của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:**

|                                                              | Kỳ này<br>VND        | Kỳ trước<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                              | <b>608.485.455</b>   | <b>546.789.120</b>   |
| <b>Thù lao, phụ cấp của các thành viên Hội đồng Quản trị</b> |                      |                      |
| 1. Ông Phan Thanh Hải                                        | 181.240.000          | 180.000.000          |
| 2. Ông Nguyễn Thanh Hợp                                      | 86.445.455           | 40.200.000           |
| 3. Ông Nguyễn Danh Quân                                      | 170.400.000          | 156.189.120          |
| 4. Ông Ứng Tiến Đỗ                                           | 170.400.000          | 170.400.000          |
| <b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>                        | <b>487.200.000</b>   | <b>418.591.428</b>   |
| 1. Ông Vũ Nguyên Vũ                                          | 108.456.522          | -                    |
| 2. Ông Phan Thanh Hải                                        | 73.943.478           | 133.983.188          |
| 3. Ông Phan Đức Hùng                                         | 152.400.000          | 142.689.120          |
| 4. Bà Phan Lan Anh                                           | 152.400.000          | 141.919.120          |
| <b>Thù lao, phụ cấp của các thành viên Ban kiểm soát</b>     | <b>129.400.000</b>   | <b>274.800.000</b>   |
| 1. Bà Nguyễn Thị Khánh Phương                                | 37.000.000           | 170.400.000          |
| 2. Bà Nguyễn Thu Trang                                       | 92.400.000           | 92.400.000           |
| 3. Bà Kiều Bích Hoa                                          | -                    | 12.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                                  | <b>1.225.085.455</b> | <b>1.240.180.548</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**

**2. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG**

Tổng Công ty ký hợp đồng với Sở Địa chính - Nhà đất Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 146-2003/ĐCND-HĐTĐTN tại nhà G1, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, Hà Nội với mục đích làm trụ sở làm việc và điều hành sản xuất trong 30 năm từ ngày 01/01/2003. Diện tích khu đất thuê là 1.928 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

Ngoài ra, Các đơn vị thành viên của Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất. Theo các hợp đồng này, các đơn vị thành viên phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Lê Thị Thanh Nội**  
Người lập



**Nguyễn Anh Dũng**  
Kế toán trưởng



**Vũ Nguyễn Vũ**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 08 năm 2022

